Người ký: Sở Tư pháp
Email: tuphap@tuyenquang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Tuyên Quang
Thời gian ký: 10.10.2019 09:48:48 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /2011/QĐ - UBND	*Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh

SỞ TƯ PHÁP TỈNH T.QUANG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 3146
Ngày 13 tháng 10 năm 2011

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 168/2003/NĐ-CP ngày 24/12/2003 của Chính phủ Quy định về nguồn tài chính và quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 10/2008/TTLT/BTC-BGTVT ngày 30/01/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí sự nghiệp Kinh tế quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19/4/2010 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về quản lý bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn một thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2253/ĐBVN ngày 12/11/1993 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định Quốc lộ 37 thay thế Quốc lộ 379 và Quốc lộ 36;

Căn cứ Quyết định số 3018/QĐ-BGTVT ngày 20/9/2002 của Bộ Giao thông Vận tải về việc điều chỉnh đoạn tuyến Quốc lộ 2C thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc - Hà Tây - Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 38/2004/QĐ-BGTVT ngày 24/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quy định trách nhiệm và hình thức xử lý đối với tổ chức, cá nhân khi vi phạm trong quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28/01/2011 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính huyện Na Hang, huyện Chiêm Hoá để thành lập huyện Lâm Bình;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-BGTVT ngày 07/7/2011 của Bộ Giao thông Vận tải về việc điều chỉnh QL.2C thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 113/TTr-SGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về quản lý và bảo trì đường bộ trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3, như sau:

a) Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường Quốc lộ qua địa bàn tỉnh là 451,74 km.

b) Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3, như sau:

" b) Quốc lộ 37: Từ đỉnh Đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương đến cầu Bỗng xã Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn, chiều dài 64,5km."

"c) Quốc lộ 2C: Từ Sơn Nam, huyện Sơn Dương (tiếp giáp với xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) đến ngã ba giao với Quốc lộ 279 (tại đầu cầu Cứng) thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, chiều dài 201,240km."

(Chi tiết các tuyến quốc lộ theo phụ lục số 01 kèm theo)

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 3, như sau:

a) Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường tỉnh là 372,20 km.

b) Sửa đổi điểm a, điểm d, điểm e khoản 2 Điều 3, như sau:

"a) Tuyến ĐT.185: Từ ngã ba giao với Quốc lộ 279 (đầu cầu Năng Khả) xã Năng Khả, huyện Na Hang đến thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang), chiều dài: 64,0 km."

"d) Tuyến ĐT.188: Từ thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá đến xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình, chiều dài: 69 km (không kể 3 km đi chung QL.279 và 2 km đi chung với ĐT.185)."

"e) Tuyến ĐT.190 từ Km166, Quốc lộ 2 xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên đến xã Thượng Giáp, huyện Na Hang, chiều dài 74,65 km (không kể 41,35km đi chung với QL.2C và 35km đi chung QL.279)."

(Chi tiết các tuyến đường tỉnh theo phụ lục số 02 kèm theo)

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3, như sau:

a) Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường huyện trong tỉnh là 946,71 km.

b) Bổ sung mới các điểm a, b, c, d, e f, nội dung như sau:

"a) Chuyển đổi 03 tuyến đường huyện dài 24km thuộc huyện Na Hang và 01 tuyến đường huyện dài 12km thuộc huyện Chiêm Hoá về huyện Lâm Bình với tổng chiều dài 36km."

"b) Nâng 04 tuyến đường huyện (ĐH.07, ĐH.03, ĐH.14, ĐH.10) thuộc địa phận huyện Na Hang và huyện Lâm Bình, với tổng chiều dài là 63km (tổng chiều dài đường huyện nâng lên thành đường tỉnh ĐT.185 là 49Km; đường tỉnh ĐT.188 là 14Km) và 02 tuyến đường xã dài 27km thuộc huyện Lâm Bình lên thành đường tỉnh ĐT.185 và ĐT.188."

"c) Bổ sung mới 13 tuyến đường huyện (từ ĐH.08 - ĐH.20) trên địa bàn huyện Hàm Yên với tổng chiều dài 78km."

"d) Bổ sung mới 01 tuyến đường huyện (ĐH.17) trên địa bàn huyện Yên Sơn với tổng chiều dài 5,85km (do chuyển đoạn tuyến từ Km141+400 - Km147+250 thuộc Quốc lộ 2C cũ về)."

"e) Điều chỉnh tuyến đường huyện Thanh Tương - Bản Bung dài 10Km, địa phận huyện Na Hang thành tuyến đường huyện Thanh Tương – Nà Lộc dài 4Km, đồng thời kết hợp tuyến đường điều chỉnh trên với tuyến đường huyện Nẻ - Thanh Tương để thành một tuyến đường huyện Nẻ - UBND xã Thanh Tương - Nà Lộc, điểm đầu tại ngã ba Nẻ (giao với QL.2C), điểm cuối tại Nà Lộc, xã Thanh Tương, chiều dài 8,0km."

"f) Sửa đổi chiều dài tuyến đường huyện ĐH.06, địa phận huyện Hàm Yên từ 12km lên thành 16km."

Tổng chiều dài hệ thống đường huyện trên địa bàn các huyện, thành phố Tuyên Quang sau khi điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Huyện Lâm Bình	=	36,00 km
- Huyện Na Hang	=	75,00 km
- Huyện Chiêm Hoá	=	225,10 km
- Huyện Hàm Yên	=	171,17 km
- Huyện Yên Sơn	=	239,53 km
- Huyện Sơn Dương	=	187,91 km
- Thành phố Tuyên Quang	=	12,00 km

(Chi tiết các tuyến đường huyện theo phụ lục số 03 kèm theo)

4. Sửa đổi khoản 4, Điều 3 như sau:

Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường đô thị trong tỉnh là 247,26 km, cụ thể các huyện, thành phố sau khi điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Huyện Lâm Bình	=	12,00 km
- Huyện Na Hang	=	13,70 km
- Huyện Chiêm Hoá	=	18,55 km
- Huyện Hàm Yên	=	16,30 km
- Huyện Yên Sơn	=	38,20 km
- Huyện Sơn Dương	=	7,25 km
- Thành phố Tuyên Quang	=	141,26 km

(Chi tiết các tuyến đường đô thị theo phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Chẩu Văn Lâm

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc và các Đoàn thể tỉnh;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Như điều 3;
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; (tự kiểm tra)
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang;
- Trung tâm Công báo - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, GT, TC, TH, XD, TP, KSTTHC.

TỔNG HỢP HỆ THỐNG GIAO THÔNG SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Ghi chú
A	**Quốc lộ**	**4**	**451.74**	**(QL.2, QL.2C, QL.279, QL.37)**	
B	**Đường tỉnh**	**6**	**372.20**	**(ĐT.185, ĐT.186, ĐT.187, ĐT.188, ĐT.189, ĐT.190)**	
C	**Đường huyện**	**95**	**946.71**		
D	**Đường đô thị**	**159**	**247.26**		
I	HUYỆN LÂM BÌNH		**144.70**		
1	Đường tỉnh	2	96.70	(ĐT.185, ĐT.188)	
2	Đường huyện	4	36	(ĐH.01 - ĐH.04)	
3	Đường đô thị	4	12	(ĐT.01 - ĐT.04)	
II	HUYỆN NA HANG		130.70		
1	Đường tỉnh	2	42.00	(ĐT,185, ĐT.190)	
2	Đường huyện	7	75.00	(ĐH.01, ĐH.02, ĐH.04, ĐH.06, ĐH.08, ĐH.09, ĐH.12)	
3	Đường đô thị	11	13.70	(ĐT.01 - ĐT.11)	
III	HUYỆN CHIÊM HOÁ		321.60		
1	Đường tỉnh	4	77.95	(ĐT.187, ĐT.188, ĐT.190)	
2	Đường huyện	14	225.10	(ĐH.01 - ĐH.14)	
3	Đường đô thị	10	18.55	(ĐT.01 - ĐT.10)	
IV	HUYỆN HÀM YÊN		256.97		
1	Đường tỉnh	2	69.50	(ĐT.189, ĐT.190)	
2	Đường huyện	20	171.17	(ĐH.01 - ĐH.18)	
3	Đường đô thị	11	16.30	(ĐT.01 - ĐT.11)	

TT	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Ghi chú
V	HUYỆN YÊN SƠN		301.78		
1	Đường tỉnh	1	24.05	(ĐT.186)	
2	Đường huyện	27	239.53	(ĐH.01 - ĐH.27)	
3	Đường đô thị	3	38.20	(ĐT.01 - ĐT.03)	
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG		253.16		
1	Đường tỉnh	1	58.00	(ĐT.186)	
2	Đường huyện	21	187.91	(ĐH.01 - ĐH.21)	
3	Đường đô thị	7	7.25	(ĐT.01 - ĐT07)	
VII	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG		145.26		
1	Đường tỉnh	1	4.00	(ĐT.186)	
2	Đường huyện	2	12.00	(ĐH.01 - ĐH.02)	
3	Đường đô thị	113	141.26	(ĐT.01 - ĐT.113)	

HỆ THỐNG QUỐC LỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh)

Phụ lục số: 01

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh		Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
*	TỔNG CỘNG		338.70												451.74			
1	Quốc lộ 2C	QL.2C	91.2	Km49+750 - Km147+250	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Xã Lăng Quán, huyện Yên Sơn	201.24	Km49+750 - Km250+990	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Giao với QL.279 tại ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang		1	Quốc lộ 2C	QL.2C	201.24	Km49+750 - Km250+990	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Giao với QL.279 tại ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang
							85.79	Km49+750 - Km135+540	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Ngã tư giao với đường Kim Bình	Giữ nguyên theo QL.2C hiện tại				85.79	Km49+750 - Km135+540	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Ngã tư giao với đường Kim Bình
							74.10	Km135+540 - Km209+640	Ngã ba Nông Tiến	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Chuyển toàn bộ tuyến đường tỉnh ĐT.185 lên thành QL.2C				74.10	Km135+540 - Km209+640	Ngã ba Nông Tiến	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá
							41.35	Km209+640 - Km250+990	Ngã ba đầu cầu Chiêm Hoá	Ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang	Chuyển đoạn từ Km38+650 - Km80 đường tỉnh ĐT.190 lên thành QL.2C				41.35	Km209+640 - Km250+990	Ngã ba đầu cầu Chiêm Hoá	Ngã ba đầu cầu Cứng thị trấn Na Hang huyện Na Hang

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh		Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
2	Quốc lộ 37	QL.37	61,5	Km172+800 - Km238+152	Đỉnh đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	Cầu Bống xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	64.5	Km172+800 - Km238+152	Đỉnh đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	Cầu Bống xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Tăng thêm 3km đi trùng với đường đô thị thành phố Tuyên Quang	2	Quốc lộ 37	QL.37	64.5	Km172+800 - Km238+152	Đỉnh đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	Cầu Bống xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn
3	Quốc lộ 2	QL.2	90.00	Km115 - Km205	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên						3	Quốc lộ 2	QL.2	90.00	Km115 - Km205	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên
4	Quốc lộ 279	QL.279	96.00	Km0 - Km96	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá						4	Quốc lộ 279	QL.279	96.00	Km0 - Km96	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá

HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh)

Phụ lục số: 02

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
*	TỔNG CỘNG	396.65									372.20		
I	ĐT.185	74.10	Km0- Km47	Ngã ba Nông Tiến - thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	64.00	Km0 - Km64	Nga ba cầu Năng Khả, Ql.279 - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)		I	ĐT.185	64.00	Km0 - Km64	Nga ba cầu Năng Khả, Ql.279 - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)
1	Thành phố Tuyên Quang	7.00	Km0 - Km7	Ngã tư giao giữa đường Kim Bình với QL.37 - Ngã ba Tân Long				Chuyển toàn bộ 74,1km đường ĐT.185 lên thành QL.2C					
2	Huyện Yên Sơn	42.00	Km7 - Km49	Tân Long - Kiến Thiết									
3	Huyện Chiêm Hoá	25.10	Km49 - Km74,1	Kim Bình - Thị trấn Vĩnh Lộc huyện Chiêm Hoá									
4	Huyện Na Hang				6.00				4	Huyện Na Hang	6.00		
					6.00	Km0 - Km6	Nga ba cầu Năng Khả, Ql.279 - hết cầu Pắc Chóm, tiếp giáp với xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	Chuyển 21km đường ĐH.07 (Năng Khả - Thượng Lâm); toàn bộ: 12km đường ĐH.03 (Thượng Lâm - Lăng Can); 16km đường ĐH.14 (Lăng Can - Phúc Yên); 15km đường từ xã Phúc Yên đi Khau Cau			6.00	Km0 - Km6	Nga ba cầu Năng Khả, Ql.279 - hết cầu Pắc Chóm, tiếp giáp với xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình
5	Huyện Lâm Bình				58.00	Km6 - Km64	Cầu Pắc Chóm - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)		5	Huyện Lâm Bình	58.00	Km6 - Km64	Cầu Pắc Chóm - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)
II	ĐT.188	42.00	Km0 - Km45	Thị trấn Vĩnh Lộc - Xã Bình An, huyện Chiêm Hóa	69.00	Km0 - Km74	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa - xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình		II	ĐT.188	69.00	Km0 - Km74	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa - xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
1	Huyện Chiêm Hoá	42.00			30.30	Km0 - Km33+300	Thị trấn Vĩnh Lộc - hết địa phận xã Minh Quang	3Km đi trùng QL.279 (từ Km27 Km30)	1	Huyện Chiêm Hoá	30.30	Km0 - Km33+300	Thị trấn Vĩnh Lộc - hết địa phận xã Minh Quang
2	Huyện Lâm Bình				38.70		Xã Thổ Bình - Xã Xuân Lập		2	Huyện Lâm Bình	38.70		Xã Thổ Bình - Xã Xuân Lập
					11.70	Km33+300 - Km44		Đường ĐT.188 chuyển từ huyện Chiêm Hóa sang huyện Lâm Bình		Gồm:	11.70	Km33+300 - Km44	
					12.00	Km44 - Km57		Nâng từ đường xã lên thành đường tỉnh			12.00	Km44 - Km57	
						Km57 - Km59	Ngã ba giao với ĐT.185 - trung tâm xã Lăng Can	2 Km đi trùng ĐT.185				Km57 - Km59	Ngã ba giao với ĐT.185 - trung tâm xã Lăng Can
					15.00	Km59 - Km74	Trung tâm xã Lăng Can - trung tâm xã Xuân Lập	Nâng 14 Km đường ĐH.10 (Lăng Can - Xuân Lập) thành đường tỉnh			15.00	Km59 - Km74	Trung tâm xã Lăng Can - trung tâm xã Xuân Lập
III	**ĐT.190**	**116.00**	**Km0 - Km151**	**Km166 QL.2 (xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên - xã Thượng Giáp, huyện Na Hang**					III	**ĐT.190**	**74.65**	**Km0 - Km151**	**Km166 QL.2 (xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên - xã Thượng Giáp, huyện Na Hang**
1	Huyện Hàm Yên	8.00	Km0 - Km8	Xá Thái Sơn - xã Bình Xa, huyện Hàm Yên					1	Huyện Hàm Yên	8.00	Km0 - Km8	Xá Thái Sơn - xã Bình Xa, huyện Hàm Yên
2	Huyện Chiêm Hoá	52.00							2	Huyện Chiêm Hoá	30.65		
		52.00	Km8 - Km60	Xã Yên Nguyên - xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá							30.65	Km8 - Km38+650	Xã Yên Nguyên - xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá
					21.35	Km38+650 - Km60	Thị trấn Vĩnh Lộc - xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá	21,35km đi trùng với QL2.C				Km38+650 - Km60	Thị trấn Vĩnh Lộc - xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá (đi trùng QL.2C)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
3	Huyện Na Hang	56.00							3	Huyện Na Hang	36.00		
		20.00	Km60 - Km80	Xã Thanh Tương - Thị trấn Na Hang	20.00	Km60 - Km80	Xã Thanh Tương - Thị trấn Na Hang	20km đi trùng với QL2.C				Km60 - Km80	Xã Thanh Tương - Thị trấn Na Hang (20 Km đi trựng với QL.2C)
			Km80 - Km115	Thị trấn Na Hang - Xã Đà Vị (35km đi trùng với QL.279)								Km80 - Km115	Thị trấn Na Hang - Xã Đà Vị (35km đi trùng với QL.279)
		36.00	Km115 - Km151	Xã Đà Vị - xã Thượng Giáp							36.00	Km115 - Km151	Xã Đà Vị - xã Thượng Giáp
IV	**ĐT.186**	**86.05**	**Km0 - Km86+048**	**Ngã ba Sơn Nam, huyện Sơn Dương - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn**					**IV**	**ĐT.186**	**86.05**	**Km0 - Km86+048**	**Ngã ba Sơn Nam, huyện Sơn Dương - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn**
1	Huyện Sơn Dương	58.00	Km0 - Km58	Ngã ba Sơn Nam - Thượng Ấm (Km192+700 QL.37) - Vĩnh Lợi					1	Huyện Sơn Dương	58.00	Km0 - Km58	Ngã ba Sơn Nam - Thượng Ấm (Km192+700 QL.37) - Vĩnh Lợi
2	Thành phố Tuyên Quang	4.00	Km58 - Km62	Cầu An Hoà - Km123+730 QL2					2	Thành phố Tuyên Quang	4.00	Km58 - Km62	Cầu An Hoà - Km123+730 QL2
3	Huyện Yên Sơn	24.05							3	Huyện Yên Sơn	24.05		
		22.00	Km62 - Km84	Km120+200 QL2 - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn							22.00	Km62 - Km84	Km120+200 QL2 - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn
		2.05	Km84 - Km86+048	Km234+700 QL37 - Phà Hiên							2.05	Km84 - Km86+048	Km234+700 QL37 - Phà Hiên
III	**ĐT.187**	**17.00**	**Km0 - Km17**	**Đài Thị - Keo Mác**					**III**	**ĐT.187**	**17.00**	**Km0 - Km17**	**Đài Thị - Keo Mác**
1	Huyện Chiêm Hoá	17.00	Km0 - Km17	Xã Đài Thị - đỉnh đèo Keo Mác (xã Yên Lập)					1	Huyện Chiêm Hoá	17.00	Km0 - Km17	Xã Đài Thị - đỉnh đèo Keo Mác (xã Yên Lập)
IV	**ĐT.189**	**61.50**	**Km0 - Km61,5**	**Bình Xa - Yên Thuận**					**IV**	**ĐT.189**	**61.50**	**Km0 - Km61,5**	**Bình Xa - Yên Thuận**
1	Huyện Hàm Yên	61.50	Km0 - Km61,5	Km6 ĐT.190 xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận					1	Huyện Hàm Yên	61.50	Km0 - Km61,5	Km6 ĐT.190 xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận

HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh)

Phụ lục số: 03

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
*	TỔNG CỘNG		927.86												946.71		
I	HUYỆN NA HANG (14 TUYẾN)		168.00					24.00				I	HUYỆN NA HANG (07 TUYẾN)		75.00		
1	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH.05	8.00	Km0 - Km8	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH.01	8.00	Km0 - Km8	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên	Chuyển về huyện Lâm Bình						
2	Năng Khả - Thượng Lâm	ĐH.07	25.00	Km0-Km25	Thôn Nà Khá (Xã Năng Khả) - Bến thuỷ xã Thượng Lâm						Chuyển về huyện Lâm Bình						
2.1	Đoạn Km0 - Km21		21.00	Km0 - Km21	Thôn Nà Khá (Xã Năng Khả) - Ngã ba xã Thượng Lâm	Đường tỉnh 185	ĐT.185	6	Km122+050 - Km128+050	Ngã ba giao với QL.279 (cầu Năng Khả, huyện Na Hang) - cầu Pắc Chóm	Thuộc địa phận huyện Na Hang (nâng lên thành đường tỉnh ĐT.185)						
								15	Km128+050 - Km143+050	cầu Pắc Chóm - Ngã ba xã Thượng Lâm đi xã Khuôn Hà	Thuộc địa phận huyện Lâm Bình (nâng lên thành đường tỉnh ĐT.185)						
2.2	Đoạn Km21 - Km25		4.00	Km21 - Km25	Ngã ba xã Thượng Lâm - Bến thuỷ xã Thượng Lâm	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thuỷ xã Thượng Lâm	ĐH.02	4.00	Km0-Km4	Ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thuỷ xã Thượng Lâm	Km21-Km25 đường Năng Khả - Thượng Lâm (chuyển về huyện Lâm Bình)						
3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	ĐH.13	12.00	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	ĐH.03	12.00	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	Chuyển về huyện Lâm Bình						

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
4	Nẻ - Thanh Tương	ĐH.6	4.00	Km0 - Km4	Km73+500 (ngã ba Nẻ) - Trụ Sở UBND xã Thanh Tương	Nẻ - UBND xã Thanh Tương - Nà Lộc, xã Thanh Tương	ĐH.6	8.00	Km0 - Km8	Ngã ba Nẻ (giao với QL.2C) - Nà Lộc, xã Thanh Tương	Chuyển tuyến ĐH.6 và ĐH.11 thành 01 tuyến ĐH.6 và bỏ đoạn tuyến Km8 - Km14 (Nà Lộc - Bản Bung)	1	Nẻ - UBND xã Thanh Tương - Nà Lộc, xã Thanh Tương	ĐH.6	8.00	Km0 - Km8	Ngã ba Nẻ (giao với QL.2C) - Nà Lộc, xã Thanh Tương
5	Thanh Tương - Bản Bung (xã Thanh Tương)	ĐH.11	10.00	Km0 - Km10	Trụ Sở UBND xã Thanh Tương - Bản Bung												
6	Đường từ Km8 đường Thượng Lâm - bản Phiêng Bung xã Năng Khả	ĐH.01	6.00	Km0 - Km6	Xã Sơn Phú - Xã Yên Hoa							2	Đường từ Km8 đường Thượng Lâm - bản Phiêng Bung xã Năng Khả	ĐH.01	6.00	Km0 - Km6	Xã Sơn Phú - Xã Yên Hoa
7	Yên Hoa - Sinh Long	ĐH.02	16.00	Km0 - Km16	Xã Yên Hoa - Xã Sinh Long							3	Yên Hoa - Sinh Long	ĐH.02	16.00	Km0 - Km16	Xã Yên Hoa - Xã Sinh Long
8	Thượng Lâm - Lăng Can	ĐH.03	12.00	Km0 - Km12	Xã Thượng Lâm - Xã Lăng Can						Chuyển về huyện Lâm Bình						
9	Đà Vị - Hồng Thái	ĐH.04	16.00	Km0 - Km16	Xã Đà Vị - Xã Hồng Thái							4	Đà Vị - Hồng Thái	ĐH.04	16.00	Km0 - Km16	Xã Đà Vị - Xã Hồng Thái
10	Yên Hoa - Côn Lôn	ĐH.08	7.00	Km0 - Km7	Xã Yên Hoa - Xã Côn Lôn							5	Yên Hoa - Côn Lôn	ĐH.08	7.00	Km0 - Km7	Xã Yên Hoa - Xã Côn Lôn
11	Yên Hoa - Khau Tinh	ĐH.09	14.00	Km0 - Km14	Xã Yên Hoa - Xã Khau Tinh							6	Yên Hoa - Khau Tinh	ĐH.09	14.00	Km0 - Km14	Xã Yên Hoa - Xã Khau Tinh
12	Lăng Can - Xuân Lập	ĐH.10	14.00	Km0 - Km14	Xã Lăng Can - Xã Xuân Lập						Chuyển về huyện Lâm Bình						
13	Na Hang - thôn Hang Khảo - thôn Nà Khá, xã Năng Khả	ĐH.12	8.00	Km0 - Km8	Na Hang - thôn Nà Khá, xã Năng Khả							7	Na Hang - thôn Hang Khảo - thôn Nà Khá, xã Năng Khả	ĐH.12	8.00	Km0 - Km8	Na Hang - thôn Nà Khá, xã Năng Khả
14	Lăng Can -Phúc Yên	ĐH.14	16.00	Km0 - Km16	Thôn Nà Khả xã Lăng Can - Trụ Sở UBND xã Phúc Yên						Chuyển về huyện Lâm Bình						

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
II	HUYỆN LÂM BÌNH											II	HUYỆN LÂM BÌNH (04 TUYẾN)		36.00		
						Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH.01	8.00	Km0 - Km8	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên	Chuyển từ huyện Na Hang về	1	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH.01	8.00	Km0 - Km8	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên
						Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thuỷ xã Thượng Lâm	ĐH.02	4.00	Km0-Km4	Ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thuỷ xã Thượng Lâm	Km21-Km25 đường Năng Khả - Thượng Lâm (chuyển từ huyện Na Hang về)	2	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thuỷ xã Thượng Lâm	ĐH.02	4.00	Km0-Km4	Ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thuỷ xã Thượng Lâm
						Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	ĐH.03	12.00	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	Chuyển từ huyện Na Hang về	3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	ĐH.03	12.00	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)
						Nà Nghè - Thượng Minh (xã Hồng Quang)	ĐH.03	12.00	Km0 - Km12	Thôn Nà Nghè - Thôn Thượng Minh	Chuyển từ huyện Chiêm Hóa về	4	Nà Nghè - Thượng Minh (xã Hồng Quang)	ĐH.03	12.00	Km0 - Km12	Thôn Nà Nghè - Thôn Thượng Minh
III	HUYỆN CHIÊM HOÁ (15 TUYẾN)		237.10									III	HUYỆN CHIÊM HOÁ (14 TUYẾN)		225.10		
1	Nà Nghè - Thượng Minh (xã Hồng Quang)	ĐH.15	12.00	Km0-Km12	Thôn Nà Nghè - Thôn Thượng Minh						Chuyển về huyện Lâm Bình						
2	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	ĐH.01	47.00	Km0 - Km47	Xã Phúc Thịnh - Xã Hồng Quang							1	Phúc Thịnh - Trung Hà Hồng Quang	ĐH.01	47.00	Km0 - Km47	Xã Phúc Thịnh - Xã Hồng Quang
3	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	ĐH.02	24.00	Km0 - Km24	xã Kim Bình - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)							2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	ĐH.02	24.00	Km0 - Km24	xã Kim Bình - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)
4	Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Ban Cham (xã Tri Phú)	ĐH.03	34.00	Km0 - Km34	Xã Ngọc Hội - Bản Châm xã Tri Phú							3	Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Ban Cham (xã Tri Phú)	ĐH.03	34.00	Km0 - Km34	Xã Ngọc Hội - Bản Châm xã Tri Phú

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
5	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	ĐH.04	15.00	Km0 - Km15	Xã Yên Lập - Xã Bình Phú - Xã Kiên Đài							4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	ĐH.04	15.00	Km0 - Km15	Xã Yên Lập - Xã Bình Phú - Xã Kiên Đài
6	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hoà - Nhân Lý	ĐH.05	31.10	Km0-Km31+100	Thị trấn Vĩnh Lộc - Xã Nhân Lý							5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hoà - Nhân Lý	ĐH.05	31.10	Km0 - Km31+100	Thị trấn Vĩnh Lộc - Xã Nhân Lý
7	Vinh Quang - Bình Nhân	ĐH.06	5.00	Km0 - Km5	Xã Vinh Quang - Xã Bình Nhân							6	Vinh Quang - Bình Nhân	ĐH.06	5.00	Km0 - Km5	Xã Vinh Quang - Xã Bình Nhân
8	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	ĐH.07	8.00	Km0 - Km8	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang							7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	ĐH.07	8.00	Km0 - Km8	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang
9	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An	ĐH.08	13.00	Km0 - Km13	Xã Phúc Thịnh - Xã Hoà An							8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An	ĐH.08	13.00	Km0 - Km13	Xã Phúc Thịnh - Xã Hoà An
10	Xuân Quang - Hùng Mỹ	ĐH.09	10.00	Km0 - Km10	Xã Xuân Quang - Xã Hùng Mỹ							9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	ĐH.09	10.00	Km0 - Km10	Xã Xuân Quang - Xã Hùng Mỹ
11	Hoà Phú - Nhân Lý (đỉnh đèo Chắp)	ĐH.10	4.00	Km0 - Km4	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý							10	Hoà Phú - Nhân Lý (đỉnh đèo Chắp)	ĐH.10	4.00	Km0 - Km4	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý
12	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	ĐH.11	6.00	Km0 - Km6	Thôn Pắc Hóp - Thôn Nà Luông							11	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	ĐH.11	6.00	Km0 - Km6	Thôn Pắc Hóp - Thôn Nà Luông
13	Kim Bình - Bình Nhân	ĐH.12	8.00	Km0 - Km8	Xã Kim Bình - Xã Bình Nhân							12	Kim Bình - Bình Nhân	ĐH.12	8.00	Km0 - Km8	Xã Kim Bình - Xã Bình Nhân
14	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thuỷ (Xã Tân Mỹ)	ĐH.13	14.00	Km0 - Km14	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thuỷ (Xã Tân Mỹ)							13	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thuỷ (Xã Tân Mỹ)	ĐH.13	14.00	Km0 - Km14	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thuỷ (Xã Tân Mỹ)
15	Nà Pống xã Tân Mỹ - Trung tâm xã Hà Lang	ĐH.14	6.00	Km0 - Km6	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang							14	Nà Pống xã Tân Mỹ - Trung tâm xã Hà Lang	ĐH.14	6.00	Km0 - Km6	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang
IV	HUYỆN YÊN SƠN (26 TUYẾN)		233.68									IV	HUYỆN YÊN SƠN (27 TUYẾN)		239.53		
1	Hùng Lợi - Trung Minh	ĐH.01	14.00	Km0 - Km14	Xã Hùng Lợi - Xã Trung Minh							1	Hùng Lợi - Trung Minh	ĐH.01	14.00	Km0 - Km14	Xã Hùng Lợi - Xã Trung Minh
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	ĐH.02	19.00	Km0 - Km19	Xã Thái Bình - Xã Công Đa - Xã Đạo Viện							2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	ĐH.02	19.00	Km0 - Km19	Xã Thái Bình - Xã Công Đa - Xã Đạo Viện

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận	ĐH.03	5.00	Km0 - Km5	QL.2 - xã Phúc Ninh							3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận	ĐH.03	5.00	Km0 - Km5	QL.2 - xã Phúc Ninh
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	ĐH.04	13.00	Km0 - Km13	Xã Trung Môn - Xã Chân Sơn							4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	ĐH.04	13.00	Km0 - Km13	Xã Trung Môn - Xã Chân Sơn
5	Trung Môn - Kim Phú	ĐH.05	10.00	Km0 - Km10	Xã Trung Môn - Xã Kim Phú							5	Trung Môn - Kim Phú	ĐH.05	10.00	Km0 - Km10	Xã Trung Môn - Xã Kim Phú
6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	ĐH.06	2.00	Km0 - Km2	QL.2C - Hết địa phận xã Kim Quan (Nhánh 1)							6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	ĐH.06	2.00	Km0 - Km2	QL.2C - Hết địa phận xã Kim Quan (Nhánh 1)
			3.00	Km0 - Km3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan (Nhánh 2)										3.00	Km0 - Km3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan (Nhánh 2)
7	Cầu Tiến Phong - Thắng Quân	ĐH.07	1.70	Km0 - Km1+700	Cầu Tiến Phong -Xã Thắng Quân							7	Cầu Tiến Phong - Thắng Quân	ĐH.07	1.70	Km0 - Km1+700	Cầu Tiến Phong -Xã Thắng Quân
8	Tứ Quận - Quý Quân	ĐH.08	22.00	Km0 - Km22	Cầu Tứ Quận (phía xã Phúc Ninh) - Xã Quý Quân							8	Tứ Quận - Quý Quân	ĐH.08	22.00	Km0 - Km22	Cầu Tứ Quận (phía xã Phúc Ninh) - Xã Quý Quân
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	ĐH.09	9.00	Km0 - Km9	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên							9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	ĐH.09	9.00	Km0 - Km9	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên
10	Trung Sơn - Hùng Lợi	ĐH.10	9.50	Km0 - Km9+500	Ngã ba Trung Sơn - Xã Hùng Lợi							10	Trung Sơn - Hùng Lợi	ĐH.10	9.50	Km0 - Km9+500	Ngã ba Trung Sơn - Xã Hùng Lợi
11	Thái Bình - Tiến Bộ	ĐH.11	5.00	Km0 - Km5	Xã Thái Bình - Xã Tiến Bộ							11	Thái Bình - Tiến Bộ	ĐH.11	5.00	Km0 - Km5	Xã Thái Bình - Xã Tiến Bộ
12	Tràng Đà - Tân Tiến	ĐH.12	18.30	Km0-Km18+300	Ngã ba Tràng Đà - Xã Tân Tiến							12	Tràng Đà - Tân Tiến	ĐH.12	18.30	Km0 - Km18+300	Ngã ba Tràng Đà - Xã Tân Tiến
13	Km 146 QL2 - Lăng Quán	ĐH.13	8.00	Km0 - Km8	Km 146 QL.2 - Xã Lăng Quán							13	Km 146 QL2 - Lăng Quán	ĐH.13	8.00	Km0 - Km8	Km 146 QL.2 - Xã Lăng Quán
14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	ĐH.14	4.00	Km0 - Km4	Km 221 QL37 - Xã Hoàng Khai							14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	ĐH.14	4.00	Km0 - Km4	Km 221 QL37 - Xã Hoàng Khai

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	ĐH.15	1.00	Km0 - Km1	Ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan							15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	ĐH.15	1.00	Km0 - Km1	Ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan
16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	ĐH.16	6.20	Km0 - Km6+200	Thôn Đồng Rôm xã Nhữ Hán - Thôn Ngòi Xanh xã Phú Lâm (Km234+600)							16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	ĐH.16	6.20	Km0 - Km6+200	Thôn Đồng Rôm xã Nhữ Hán - Thôn Ngòi Xanh xã Phú Lâm (Km234+600)
						Đường Ỷ La - Lăng Quán	ĐH.17	5.85	Km0 - Km850	Gần cầu Ỷ La (tiếp giáp với thành phố) - Lăng Quán, huyện Yên Sơn (giao với QL.2)	Chuyển từ QL.2C về	17	Đường Ỷ La - Lăng Quán	ĐH.17	5.85	Km0 - Km850	Gần cầu Ỷ La (tiếp giáp với thành phố) - Lăng Quán, huyện Yên Sơn (giao với QL.2)
17	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lực Hành	ĐH.18	4.70	Km0 - Km4+700	Thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán							18	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lực Hành	ĐH.18	4.70	Km0 - Km4+700	Thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán
18	Đường từ thôn Đô Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quân	ĐH.19	14.00	Km0 - Km14	Thôn Đô Thượng 4 - đèo Đất Đỏ xã Quý Quân							19	Đường từ thôn Đô Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quân	ĐH.19	14.00	Km0 - Km14	Thôn Đô Thượng 4 - đèo Đất Đỏ xã Quý Quân
19	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	ĐH.20	7.30	Km0-Km7+300	Từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên							20	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	ĐH.20	7.30	Km0 - Km7+300	Từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên
20	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	ĐH.21	7.00	Km0 - Km7	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng							21	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	ĐH.21	7.00	Km0 - Km7	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng
21	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận	ĐH.22	3.20	Km0- Km3+200	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận							22	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận	ĐH.22	3.20	Km0 - Km3+200	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận
22	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	ĐH.23	4.00	Km0 - Km4	Thôn 11, xã Tứ Quận thôn 8 xã Lăng Quan							23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	ĐH.23	4.00	Km0 - Km4	Thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan
23	Đường từ thôn An Lac 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	ĐH.24	2.50	Km0 - Km2+500	Từ thôn An Lac 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh							24	Đường từ thôn An Lac 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	ĐH.24	2.50	Km0 - Km2+500	Từ thôn An Lac 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
24	Đường Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết	ĐH.25	22.48	Km0- Km22+480	Xã Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết							25	Đường Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết	ĐH.25	22.48	Km0 - Km22+480	Xã Trung Trực - Đình Mười - Kiến Thiết
25	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Chẩu 1, xã Thắng Quân	ĐH.26	10.00	Km0 - Km10	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận - thôn Làng Chẩu 1, xã Thắng Quân							26	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Chẩu 1, xã Thắng Quân	ĐH.26	10.00	Km0 - Km10	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận - thôn Làng Chẩu 1, xã Thắng Quân
26	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	ĐH.27	7.80	Km0- Km7+800	Km227+170, QL.37							27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	ĐH.27	7.80	Km0 - Km7+800	Km227+170, QL.37
V	**HUYỆN HÀM YÊN (07 TUYẾN)**		89.17									V	**HUYỆN HÀM YÊN (20 TUYẾN)**		171.17		
1	TT Tân Yên - Nhân Mục	ĐH.01	6.00	Km0 - Km6	TT Tân Yên - Xã Nhân Mục							1	TT Tân Yên - Nhân Mục	ĐH.01	6.00	Km0 - Km6	TT Tân Yên - Xã Nhân Mục
2	Đức Ninh - Hùng Đức	ĐH.02	14.00	Km0 - Km14	Km 159 QL2 (xã Đức Ninh) - đỉnh đèo Quân giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái							2	Đức Ninh - Hùng Đức	ĐH.02	14.00	Km0 - Km14	Km 159 QL2 (xã Đức Ninh) - đỉnh đèo Quân giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
3	Thái Hoà - Hồng Thái	ĐH.03	6.00	Km0 - Km6	Km 162 QL2 xã Thái Hoà - Hồng Thái							3	Thái Hoà - Hồng Thái	ĐH.03	6.00	Km0 - Km6	Km 162 QL2 xã Thái Hoà - Hồng Thái
4	Bình Xa - Minh Hương	ĐH.04	16.00	Km0 - Km16	Chợ Bình Xa - Chân núi Chạm Chu, xã Minh Hương							4	Bình Xa - Minh Hương	ĐH.04	16.00	Km0 - Km16	Chợ Bình Xa - Chân núi Chạm Chu, xã Minh Hương
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	ĐH.05	18.20	Km0- Km18+200	Km166 QL2 (xã Thái Sơn - Xã Thành Long Xã Bằng Cốc - Ngã ba Nhân Mục							5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	ĐH.05	18.20	Km0 - Km18+200	Km166 QL2 (xã Thái Sơn - Xã Thành Long - Xã Bằng Cốc - Ngã ba Nhân Mục
6	Km199 QL2 - Yên Lâm	ĐH.06	12.00	Km0 - Km12	Km 199 QL2 - thôn Quảng Tân Xã Yên lâm	Km199, QL.2 - Yên Lâm	ĐH.06	16	Km0 - Km16	Km199, QL.2 - thôn Thải Khao, xã Yên Lâm	Kéo dài 4Km từ thôn Quảng Tân - Thôn Thải Khao	6	Km199, QL.2 - Yên Lâm	ĐH.06	16	Km0 - Km16	Km199, QL.2 - thôn Thải Khao, xã Yên Lâm

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	ĐH.07	16.97	Km0- Km16+970	Bờ số Lô - Minh Khương							7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	ĐH.07	16.97	Km0 - Km16+970	Bờ số Lô - Minh Khương
8						Km155, QL.2 - Bến Lù	ĐH.08	4.50	Km0 Km4+500	Km155, QL.2 - Bến Lù xã Đức Ninh		8	Km155, QL.2 - Bến Lù	ĐH.08	4.50	Km0 - Km4+500	Km155, QL.2 - Bến Lù xã Đức Ninh
9						Km162+180, QL.2 - Trung Thành	ĐH.09	9.00	Km0 - Km9	Km162+180, QL.2 (xã Thái Hoà) - Thôn Trung Thành xã Thành Long (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)		9	Km162+180, QL.2 - Trung Thành	ĐH.09	9.00	Km0 - Km9	Km162+180, QL.2 (xã Thái Hoà) - Thôn Trung Thành xã Thành Long (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)
10						Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	ĐH.10	4.00	Km0 - Km4	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long		10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	ĐH.10	4.00	Km0 - Km4	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long
11						Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	ĐH.11	6.00	Km0 - Km6	Ngã ba chợ Bằng Cốc - Thôn 9 xã Bằng Cốc (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)		11	Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	ĐH.11	6.00	Km0 - Km6	Ngã ba chợ Bằng Cốc - Thôn 9 xã Bằng Cốc (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)
12						Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	ĐH.12	15.00	Km0 - Km15	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm		12	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	ĐH.12	15.00	Km0 - Km15	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm
13						Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (Phù Lưu)	ĐH.13	8.00	Km0 - Km8	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (giáp xã Minh Hương)		13	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (Phù Lưu)	ĐH.13	8.00	Km0 - Km8	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (giáp xã Minh Hương)
14						Km13 đường ĐT.189 - thôn Thuốc Thượng (Tân Thành)	ĐH.14	5.50	Km0 Km5+500	Km13 ĐT.189 - Thuốc Thượng (giáp xã Minh Hương)		14	Km13 đường ĐT.189 - thôn Thuốc Thượng (Tân Thành)	ĐH.14	5.50	Km0 - Km5+500	Km13 ĐT.189 - Thuốc Thượng (giáp xã Minh Hương)
15						Km13+300, ĐT.189 - Thuốc Hạ	ĐH.15	4.00	Km0 - Km4	Km13+300 ĐT.189 Thôn 4 Thuốc Hạ		15	Km13+300, ĐT.189 - Thuốc Hạ	ĐH.15	4.00	Km0 - Km4	Km13+300 ĐT.189 - Thôn 4 Thuốc Hạ

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
16						Km28+200, ĐT.189 - Bến đò Km59 (đường TQ - HG)	ĐH.16	5.50	Km0 Km5+500	Km28+300, ĐT.189 - Bến đò Km59 (xã Minh Dân)		16	Km28+200, ĐT.189 - Bến đò Km59 (đường TQ - HG)	ĐH.16	5.50	Km0 - Km5+500	Km28+300, ĐT.189 Bến đò Km59 (xã Minh Dân)
17						UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	ĐH.17	8.50	Km0 Km8+500	Km47+200, ĐT.189 (UBND xã Yên Thuận) - Cao Đường		17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	ĐH.17	8.50	Km0 - Km8+500	Km47+200, ĐT.189 (UBND xã Yên Thuận) - Cao Đường
18						Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	ĐH.18	1.00	Km0 - Km1	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà		18	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	ĐH.18	1.00	Km0 - Km1	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà
19						Hùng Đức - xã Tứ Quận	ĐH.19	4.00	Km0 - Km4	Chợ Hùng Đức - xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn		19	Hùng Đức - xã Tứ Quận	ĐH.19	4.00	Km0 - Km4	Chợ Hùng Đức - xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn
20						Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ĐH.20	3.00	Km0 - Km3	Lang Pan xã Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ĐH.20	3.00	Km0 - Km3	Lang Pan xã Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG (21 TUYẾN)		187.91									V	HUYỆN SƠN DƯƠNG (21 TUYẾN)		187.91		
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc	ĐH.01	13.00	Km0 - Km13	Xã Tam Đa - Xã Hồng Lạc							1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc	ĐH.01	13.00	Km0 - Km13	Xã Tam Đa - Xã Hồng Lạc
2	Kỳ Lâm - Lương Thiện	ĐH.02	12.00	Km0 - Km12	Thị trấn Sơn Dương - Xã Lương Thiện							2	Kỳ Lâm - Lương Thiện	ĐH.02	12.00	Km0 - Km12	Thị trấn Sơn Dương - Xã Lương Thiện
3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai	ĐH.03	27.50	Km0 - Km26	Thị trấn Sơn Dương - Xã Ninh Lai							3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai	ĐH.03	27.50	Km0 - Km26	Thị trấn Sơn Dương - Xã Ninh Lai
4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên	ĐH.04	27.00	Km0 - Km27	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên							4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên	ĐH.04	27.00	Km0 - Km27	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên
5	Km55 đường ĐT.186 - Cấp Tiến	ĐH.05	6.00	Km0 - Km6	Xã Vĩnh Lợi - Xã Cấp Tiến							5	Km55 đường ĐT.186 - Cấp Tiến	ĐH.05	6.00	Km0 - Km6	Xã Vĩnh Lợi - Xã Cấp Tiến

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
6	Chi Thiết - Phú Lương	ĐH.06	13.00	Km0 - Km13	Xã Chi Thiết - Xã Phú Lương							6	Chi Thiết - Phú Lương	ĐH.06	13.00	Km0 - Km13	Xã Chi Thiết - Xã Phú Lương
7	Tràn Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh	ĐH.07	9.00	Km0 - Km9	Km94+200 QL2C (Tràn Suối Lê) - xã Tú Thịnh							7	Tràn Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh	ĐH.07	9.00	Km0 - Km9	Km94+200 QL2C (Tràn Suối Lê) - xã Tú Thịnh
8	Tuân Lộ - Đông Thọ	ĐH.08	16.00	Km0 - Km16	Xã Tuân Lộ - Xã Đông Thọ							8	Tuân Lộ - Đông Thọ	ĐH.08	16.00	Km0 - Km16	Xã Tuân Lộ - Xã Đông Thọ
9	Tân Trào - Trung Yên	ĐH.09	6.00	Km0 - Km6	Xã Tân Trào - Xã Trung Yên							9	Tân Trào - Trung Yên	ĐH.09	6.00	Km0 - Km6	Xã Tân Trào - Xã Trung Yên
10	Tân Trào - Bình Yên	ĐH.10	2.00	Km0 - Km2	Cầu Thác Dẫng xã Tân Trào - Xã Bình Yên							10	Tân Trào - Bình Yên	ĐH.10	2.00	Km0 - Km2	Cầu Thác Dẫng xã Tân Trào - Xã Bình Yên
11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi	ĐH.11	2.00	Km0 - Km2	Xã Vĩnh Lợi							11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi	ĐH.11	2.00	Km0 - Km2	Xã Vĩnh Lợi
12	Đông Thọ - Quyết Thắng	ĐH.12	5.60	Km0 - Km5+600	Xã Đông Thọ - Xã Quyết Thắng							12	Đông Thọ - Quyết Thắng	ĐH.12	5.60	Km0 - Km5+600	Xã Đông Thọ - Xã Quyết Thắng
13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dẫng	ĐH.13	1.51	Km0 - Km1+511	Ngã ba giao với Km90+700 QL.2C - đường cầu trắng-Lũng Tẩu							13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dẫng	ĐH.13	1.51	Km0 - Km1+511	Ngã ba giao với Km90+700 QL.2C - đường cầu trắng-Lũng Tẩu
14	Đường cầu Trắng- Lán Nà Lừa- Lũng Tẩu	ĐH.14	4.70	Km0 - Km4+700	Ngã ba giao với Km91+600 QL. 2C - Lũng Tẩu							14	Đường cầu Trắng- Lán Nà Lừa- Lũng Tẩu	ĐH.14	4.70	Km0 - Km4+700	Ngã ba giao với Km91+600 QL. 2C - Lũng Tẩu
15	ĐườngTỉn Keo - Bảo tàng Tân Trào	ĐH.15	3.40	Km0 -Km3+400	Tỉn Keo - Bảo tàng Tân Trào							15	ĐườngTỉn Keo - Bảo tàng Tân Trào	ĐH.15	3.40	Km0 - Km3+400	Tỉn Keo - Bảo tàng Tân Trào
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật	ĐH.16	4.00	Km0 -Km4	Xã Hợp Hoà - Xã Kháng Nhật							16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật	ĐH.16	4.00	Km0 -Km4	Xã Hợp Hoà - Xã Kháng Nhật
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc Ứng đến Km70, QL2C	ĐH.17	9.00	Km0 -Km9	Thôn Phúc Vượng - Km70, QL2C							17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc Ứng đến Km70, QL2C	ĐH.17	9.00	Km0 -Km9	Thôn Phúc Vượng - Km70, QL2C

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	ĐH.18	2.20	Km0 -Km2+200	Xã Trung Yên - Giáp xã Kim Quan (huyện Yên Sơn)							18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	ĐH.18	2.20	Km0 - Km2+200	Xã Trung Yên - Giáp xã Kim Quan (huyện Yên Sơn)
19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH.19	3.00	Km0 -Km3+400	Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi							19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH.19	3.00	Km0 - Km3+400	Km21+300, ĐT.186 UBND xã Đông Lợi
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuân Lộ	ĐH.20	6.00	Km0 -Km6	Xã Hợp Hoà - Xã Tuân Lộ							20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuân Lộ	ĐH.20	6.00	Km0 -Km6	Xã Hợp Hoà - Xã Tuân Lộ
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	ĐH.21	15.00	Km0 -Km18	Đông Thọ - Đồng Quý							21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	ĐH.21	15.00	Km0 -Km18	Đông Thọ - Đồng Quý
VII	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG (02 TUYẾN)		12.00									VI	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG (02 TUYẾN)		12.00		
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	ĐH.01	8.00	Km0 - Km8	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca							1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	ĐH.01	8.00	Km0 - Km8	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca
2	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long	ĐH.02	4.00	Km0 - Km4	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long							2	Km126 QL2 - Thái Long	ĐH.02	4.00	Km0 - Km4	Km126 QL2 - Thái Long

HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh)

Phụ lục số: 04

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
*	TỔNG CỘNG		219.06														247.26			
I	HUYỆN HÀM YÊN (09 TUYẾN)		11.90											I	HUYỆN HÀM YÊN (11 TUYẾN)		16.30			
1	Ngã ba Kho Bạc - dốc Đèn	ĐĐT.01	1.70	Km0 - Km1+700	Ngã ba Kho bạc	Ngã 3 Dốc Đèn								1	Ngã ba Kho Bạc - dốc Đèn	ĐĐT.01	1.70	Km0 - Km1+700	Ngã ba Kho bạc	Ngã 3 Dốc Đèn
2	Đường Toà án - Chi Cục thuế	ĐĐT.02	0.10	Km0 - Km0+100	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên	Đường Toà án - Chi Cục thuế	ĐĐT.02	0.40	Km0 - Km0+400	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên		2	Đường Toà án - Chi Cục thuế	ĐĐT.02	0.40	Km0 - Km0+400	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên
3	Chợ mới - Chợ cũ	ĐĐT.03	0.50	Km0 - Km0+500	Km178, Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên								3	Chợ mới - Chợ cũ	ĐĐT.03	0.50	Km0 - Km0+500	Km178, Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên
4	Đường Hoóc Trai	ĐĐT.04	0.65	Km0 - Km0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đường dẫn cầu Tân Yên								4	Đường Hoóc Trai	ĐĐT.04	0.65	Km0 - Km0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đường dẫn cầu Tân Yên
5	Đường cầu Tân Yên	ĐĐT.05	3.70	Km0 - Km3+700	Bưu điện Hàm Yên	Ngã 3 Yân Thành								5	Đường cầu Tân Yên	ĐĐT.05	3.70	Km0 - Km3+700	Bưu điện Hàm Yên	Ngã 3 Yân Thành
6	Đường Đồng Bàng	ĐĐT.06	2.00	Km0 - Km2	Ngã 3 Đồng Bàng	Đội Đồng Bàng	Đường Đồng Bàng	ĐĐT.06	3.10	Km0 - Km3+100	Ngã 3 Đồng Bàng	Đội Đồng Bàng		6	Đường Đồng Bàng	ĐĐT.06	3.10	Km0 - Km3+100	Ngã 3 Đồng Bàng	Đội Đồng Bàng
7	Đường Cống Đôi	ĐĐT.07	0.30	Km0 - Km0+300	Ngã 3 Cống Đôi	NVH Cống Đôi								7	Đường Cống Đôi	ĐĐT.07	0.30	Km0 - Km0+300	Ngã 3 Cống Đôi	NVH Cống Đôi
8	Đường từ QL2 - Nghĩa trang	ĐĐT.08	2.00	Km0 - Km2	Km39 đường (TQ-HG)	Nghĩa trang								8	Đường từ QL2 - Nghĩa trang	ĐĐT.08	2.00	Km0 - Km2	Km39 đường (TQ-HG)	Nghĩa trang
9	Đường Trạm thực nghiệm - Nghĩa trang	ĐĐT.09	0.95	Km0 - Km0+950	Đường Trạm thực nghiệm	Nghĩa trang								9	Đường Trạm thực nghiệm - Nghĩa trang	ĐĐT.09	0.95	Km0 - Km0+950	Đường Trạm thực nghiệm	Nghĩa trang

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
							Ngã ba Lâm trường Đồng Bàng - Hồ Khởn	ĐT.10	2.50	Km0 - Km2+500	Ngã ba Lâm trường Đồng Bàng	Chân đập Hồ Khởn		10	Ngã ba Lâm trường Đồng Bàng - Hồ Khởn	ĐT.10	2.50	Km0 - Km2+500	Ngã ba Lâm trường Đồng Bàng	Chân đập Hồ Khởn
							Đường từ ngã ba giao với đường ĐH.06 - đường ĐH.04	ĐT.11	0.50	Km0 - Km0+500	Ngã ba giao với đường ĐH.06	Đường đường ĐH.04		11	Đường từ ngã ba giao với đường ĐH.06 - đường ĐH.04	ĐT.11	0.50	Km0 - Km0+500		
II	**HUYỆN NA HANG (10 TUYẾN)**		**11.70**											II	**HUYỆN NA HANG (11 TUYẾN)**		**13.70**			
1	Đầu cầu treo Gốc Sấu - Ngã Ba Thuỷ Điện Tát Luông - Đầu cầu cứng (tổ 17 TT Na Hang)	ĐĐT.01	0.55	Km0 - Km0+550	Đầu cầu treo Gốc Sấu	Đầu cầu cứng (tổ 2 thị trấn Na Hang)								1	Đầu cầu treo Gốc Sấu - Ngã Ba Thuỷ Điện Tát Luông - Đầu cầu cứng (tổ 17 TT Na Hang)	ĐĐT.01	0.55	Km0 - Km0+550	Đầu cầu treo Gốc Sấu	Đầu cầu cứng (tổ 2 thị trấn Na Hang)
2	Tổ 5 (Ngã ba nhà văn hoá) - Tổ 2 (Km79+400 ĐT190	ĐĐT.02	1.45	Km0 - Km1+450	Tổ 5 (Ngã ba nhà văn hoá)	Tổ 2 (Km79+400 ĐT190)								2	Tổ 5 (Ngã ba nhà văn hoá) - Tổ 2 (Km79+400 ĐT190	ĐĐT.02	1.45	Km0 - Km1+450	Tổ 5 (Ngã ba nhà văn hoá)	Tổ 2 (Km79+400 ĐT190)
3	Đầu cầu Nẻ (Km75+150) - Ngã ba Ban QL CT Đô thị (Km81+00)	ĐĐT.03	5.85	Km0 - Km5+850	Đầu cầu Nẻ (Km75+150)	Ngã ba Ban QLCT Đô thị (Km81+00)								3	Đầu cầu Nẻ (Km75+150) - Ngã ba Ban QL CT Đô thị (Km81+00)	ĐĐT.03	5.85	Km0 - Km5+850	Đầu cầu Nẻ (Km75+150)	Ngã ba Ban QLCT Đô thị (Km81+00)
4	Đầu cầu treo Gốc Sấu TT Na Hang - Đầu cầu cứng (tổ 2 Thị trấn Na Hang)	ĐĐT.04	0.80	Km0 - Km0+800	Đầu cầu treo Gốc Sấu	Đầu cầu cứng (tổ 2 thị trấn Na Hang)								4	Đầu cầu treo Gốc Sấu TT Na Hang - Đầu cầu cứng (tổ 2 Thị trấn Na Hang)	ĐĐT.04	0.80	Km0 - Km0+800	Đầu cầu treo Gốc Sấu	Đầu cầu cứng (tổ 2 thị trấn Na Hang)
5	Ngã ba Công an - Ngã ba Bưu điện	ĐĐT.05	0.20	Km0 - Km0+200	Ngã ba Công An	Ngã ba Bưu điện								5	Ngã ba Công an - Ngã ba Bưu điện	ĐĐT.05	0.20	Km0 - Km0+200	Ngã ba Công An	Ngã ba Bưu điện

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
6	Đường nội khu QH tổ 5	ĐĐT.06	0.15	Km0 - Km0+150										6	Đường nội khu QH tổ 5	ĐĐT.06	0.15	Km0 - Km0+150		
7	Đường nội khu QH tổ 3	ĐĐT.07	0.50	Km0 - Km0+500										7	Đường nội khu QH tổ 3	ĐĐT.07	0.50	Km0 - Km0+500		
8	Đường nội khu QH Chợ TT Thị trấn	ĐĐT.08	0.60	Km0 - Km0+600										8	Đường nội khu QH Chợ TT Thị trấn	ĐĐT.08	0.60	Km0 - Km0+600		
9	Ngã ba mỏ đá Số 2 (Tổ 13) - Khu TĐC tổ 876 - Ngã ba Cầu Nẻ)	ĐĐT.09	1.10	Km0 - Km1+100	Ngã ba mỏ đá Số 2 (Tổ 13)	Ngã ba Cầu Nẻ								9	Ngã ba mỏ đá Số 2 (Tổ 13) - Khu TĐC tổ 876 - Ngã ba Cầu Nẻ)	ĐĐT.09	1.10	Km0 - Km1+100	Ngã ba mỏ đá Số 2 (Tổ 13)	Ngã ba Cầu Nẻ
10	Đường nội khu Ngòi Nẻ (Thị trấn)	ĐĐT.10	0.50	Km0 - Km0+500										10	Đường nội khu Ngòi Nẻ (Thị trấn)	ĐĐT.10	0.50	Km0 - Km0+500		
							Đường từ đầu cầu cứng (ngã ba giao với QL.279) - Bến thuỷ vùng lòng hồ thuỷ điện Tuyên Quang	ĐT.11	2.00	Km0 - Km2	Từ đầu cầu cứng (ngã ba giao với QL.279)	Bến thuỷ vùng lòng hồ thuỷ điện Tuyên Quang		11	Đường từ đầu cầu cứng (ngã ba giao với QL.279) - Bến thuỷ vùng lòng hồ thuỷ điện Tuyên Quang	ĐT.11	2.00	Km0 - Km2	Từ đầu cầu cứng (ngã ba giao với QL.279)	Bến thuỷ vùng lòng hồ thuỷ điện Tuyên Quang
III	HUYỆN LÂM BÌNH (0 TUYẾN)													III	HUYỆN LÂM BÌNH (04 TUYẾN)		12.00			
1							Đường từ Nà Mèn - trạn Nậm Đíp	ĐT.01	6	Km0 - Km6	Thôn Nà Mèn	Trạn Nậm Đíp		1	Đường từ Nà Mèn - trạn Nậm Đíp	ĐT.01	6	Km0 - Km6	Thôn Nà Mèn	Trạn Nậm Đíp

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
2							Đường từ trần UBND xã Lăng Can - Bản Kè (Sân vận động)	ĐT.02	4	Km0 - Km4	Đường từ trần UBND xã Lăng Can	Bản Kè (Sân vận động)		2	Đường từ trần UBND xã Lăng Can - Bản Kè (Sân vận động)	ĐT.02	4	Km0 - Km4	Đường từ trần UBND xã Lăng Can	Bản Kè (Sân vận động)
3							Đường từ Bản Kè (Sân vận động) - Bản Khiển	ĐT.03	2	Km0 - Km2	Bản Kè (Sân vận động)	Bản Khiển		3	Đường từ Bản Kè (Sân vận động) - Bản Khiển	ĐT.03	2	Km0 - Km2	Bản Kè (Sân vận động)	Bản Khiển
IV	**HUYỆN YÊN SƠN (02 TUYẾN)**		**30.00**											IV	**HUYỆN YÊN SƠN (03 TUYẾN)**		**38.20**			
1	Đường quanh - TT Tân Bình	ĐĐT.01	4.00	Km0 - Km4										1	Đường quanh - TT Tân Bình	ĐĐT.01	4.00	Km0 - Km4		
2	Đường bao quanh huyện lỵ	ĐĐT.02	26.00	Km0 - Km26										2	Đường bao quanh huyện lỵ	ĐĐT.02	26.00	Km0 - Km26		
							Đường Quang Trung	ĐT.03	8.2	Km1+600 - Km9+800	Tiếp giáp với phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	Km14, QL.2, đường Tuyên Quang Hà Giang	Bổ sung thêm từ đường cứu hộ, cứu nạn	3	Đường Quang Trung	ĐT.03	8.2	Km1+600 - Km9+800	Tiếp giáp với phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	Km14, QL.2, đường Tuyên Quang Hà Giang
V	**HUYỆN SƠN DƯƠNG (07 TUYẾN)**		7.25											V	**HUYỆN SƠN DƯƠNG (07 TUYẾN)**		**7.25**			
1	Đường 13B	ĐĐT.01	1.60	Km0 - Km1+600	Cổng Hạt QLGT huyện	Ngã ba Tân Tiến								1	Đường 13B	ĐĐT.01	1.60	Km0 - Km1+600	Cổng Hạt QLGT huyện	Ngã ba Tân Tiến
2	Đường từ Chợ Chiếu - Thôn Cơ Quan	ĐĐT.02	1.50	Km0 - Km1+501										2	Đường từ Chợ Chiếu - Thôn Cơ Quan	ĐĐT.02	1.50	Km0 - Km1+501		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
3	Đường từ Km187+200, QL37 - Mỏ thiết Bắc Lũng	ĐĐT.03	2.50	Km0 - Km2+500	QL.37	Mỏ thiết Bắc Lũng								3	Đường từ Km187+200, QL37 - Mỏ thiết Bắc Lũng	ĐĐT.03	2.50	Km0 - Km2+500	QL.37	Mỏ thiết Bắc Lũng
4	Đường từ cổng UBND huyện - Km184, QL37	ĐĐT.04	0.25	Km0 - Km0+250	UBND huyện	Km184, QL37								4	Đường từ cổng UBND huyện - Km184, QL37	ĐĐT.04	0.25	Km0 - Km0+250	UBND huyện	Km184, QL37
5	Đường từ Km183+300, QL37 - Tổ nhân dân Tân Thịnh và tổ nhân dân Hồ Tiêu	ĐĐT.05	1.10	Km0 - Km1+100										5	Đường từ Km183+300, QL37 - Tổ nhân dân Tân Thịnh và tổ nhân dân Hồ Tiêu	ĐĐT.05	1.10	Km0 - Km1+100		
6	Đường từ đường 13B - Km184, QL37	ĐĐT.06	0.30	Km0 - Km0+300										6	Đường từ đường 13B - Km184, QL37	ĐĐT.06	0.30	Km0 - Km0+300		
7	Đường từ tổ nhân dân Đăng Châu - các tổ nhân dân Thịnh Tiến, Tân An, An Kỳ, Kỳ Lâm	ĐĐT.07	1,7	Km0 - Km1+700										7	Đường từ tổ nhân dân Đăng Châu - các tổ nhân dân Thịnh Tiến, Tân An, An Kỳ, Kỳ Lâm	ĐĐT.07	1,7	Km0 - Km1+700		
VI	**HUYỆN CHIÊM HOÁ (10 TUYẾN)**		**18.55**											VI	**HUYỆN CHIÊM HOÁ (10 TUYẾN)**		**18.55**			
1	Đường số 1(ĐT190 qua thị trấn): Tổ Luộc 4 - Đầu cầu Chiêm Hoá (*Kéo dài đường Hiệu Sách - Hạt QLGT)*	ĐĐT.01	3.00	Km0 - Km3	ĐT190 qua thị trấn	Hạt QL giao thông								1	Đường số 1(ĐT190 qua thị trấn): Tổ Luộc 4 - Đầu cầu Chiêm Hoá (*Kéo dài đường Hiệu Sách - Hạt QLGT)*	ĐĐT.01	3.00	Km0 - Km3	ĐT190 qua thị trấn	Hạt QL giao thông

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
2	Đường số 2: Tổ Trung tâm 1 - Thị trấn Vĩnh Lộc (giao lộ đầu cầu Ngòi Năm)	ĐĐT.02	1.02	Km0 - Km1+020	Tổ Trung tâm 1	Đầu cầu Ngòi Năm								2	Đường số 2: Tổ Trung tâm 1 - Thị trấn Vĩnh Lộc (giao lộ đầu cầu Ngòi Năm)	ĐĐT.02	1.02	Km0 - Km1+020	Tổ Trung tâm 1	Đầu cầu Ngòi Năm
3	Đường số 4: cầu Ngòi Năm - Bến xe cũ (2 nhánh trong đó có 0,3Km đường vào tổ 2A)	ĐĐT.03	1.12	Km0 - Km1+120	Cầu Ngòi Năm	Đường vào tổ 2A								3	Đường số 4: cầu Ngòi Năm - Bến xe cũ (2 nhánh trong đó có 0,3Km đường vào tổ 2A)	ĐĐT.03	1.12	Km0 - Km1+120	Cầu Ngòi Năm	Đường vào tổ 2A
4	Đường số 5: Đường bờ sông từ cầu Ngòi 5 - Đầu cầu Chiêm Hoá Dốc Hiêng *(trong đó có 0,6Km từ Hạt GT - cầu Ngòi Năm)*	ĐĐT.04	1.60	Km0 - Km1+600	Cầu Ngòi 5	Dốc Hiêng								4	Đường số 5: Đường bờ sông từ cầu Ngòi 5 - Đầu cầu Chiêm Hoá - Dốc Hiêng *(trong đó có 0,6Km từ Hạt GT - cầu Ngòi Năm)*	ĐĐT.04	1.60	Km0 - Km1+600	Cầu Ngòi 5	Dốc Hiêng
5	Đường số 3: Tổ Luộc 2 - Rẹ 2 (Trường PTTH)	ĐĐT.05	0.93	Km0 - Km0+930	Tổ Luộc 2	Rẹ 2 (Trường PTTH)								5	Đường số 3: Tổ Luộc 2 - Rẹ 2 (Trường PTTH)	ĐĐT.05	0.93	Km0 - Km0+930	Tổ Luộc 2	Rẹ 2 (Trường PTTH)
6	Đường số 6: Tổ Luộc 3 (Quy hoạch mới)	ĐĐT.06	1.24	Km0 - Km1+240	Tổ Luộc 3	Phố mới 1								6	Đường số 6: Tổ Luộc 3 (Quy hoạch mới)	ĐĐT.06	1.24	Km0 - Km1+240	Tổ Luộc 3	Phố mới 1
7	Đường số 8 (vành đai): Tổ Luộc 4 - Chi nhánh Điện	ĐĐT.07	1.70	Km0 - Km1+700	Tổ Luộc 4	Chi nhánh điện								7	Đường số 8 (vành đai): Tổ Luộc 4 - Chi nhánh Điện	ĐĐT.07	1.70	Km0 - Km1+700	Tổ Luộc 4	Chi nhánh điện
8	Đường số 14: Đồng Luộc - Phúc Hương	ĐĐT.08	2.70	Km0 - Km2+700	Đồng Luộc	Phúc Hương								8	Đường số 14: Đồng Luộc - Phúc Hương	ĐĐT.08	2.70	Km0 - Km2+700	Đồng Luộc	Phúc Hương

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
9	Đường số 7, số 9, số 10, số 11, số 12, số 13 và các đường ngang *(Kéo dài đường Rẹ 1 + Đường ngang phố Mới và đường Khánh Thiên - Quảng Thái)*	ĐĐT.09	4.24	Km0 - Km4+240										9	Đường số 7, số 9, số 10, số 11, số 12, số 13 và các đường ngang *(Kéo dài đường Rẹ 1 + Đường ngang phố Mới và đường Khánh Thiên - Quảng Thái)*	ĐĐT.09	4.24	Km0 - Km4+240		
10	Đường từ Trường THCS Vĩnh Lộc - Quản Thái	ĐĐT.10	1.00	Km0 - Km1	Trường THCS Vĩnh Lộc	Quản Thái								10	Đường từ Trường THCS Vĩnh Lộc - Quản Thái	ĐĐT.10	1.00	Km0 - Km1	Trường THCS Vĩnh Lộc	Quản Thái
VII	**THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG (113 TUYẾN)**		**139.66**											V	**THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG (113 TUYẾN)**		**141.26**			
*	**Đường liên xã, phường**		**46.78**											*	**Đường liên xã, phường**		**48.38**			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	ĐĐT.01	8.00	Km0 -Km8	Km139+771 QL2 (Cổng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)	Nút giao giữa QL2 và QL2 đoạn tránh (Km127+501 QL2)								1	Đường Nguyễn Tất Thành	ĐĐT.01	8.00	Km0 -Km8	Km139+771 QL2 (Cổng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)	Nút giao giữa QL2 và QL2 đoạn tránh (Km127+501 QL2)
2	Đường Tân Trào	ĐĐT.02	2.04	Km0 - Km2+040	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố								2	Đường Tân Trào	ĐĐT.02	2.04	Km0 - Km2+040	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố
3	Đường Quang Trung	ĐĐT.03	2.37	Km0 - Km2+370	Đường 17/8	Đường Chiến Thắng Sông Lô	Đường Quang Trung	ĐT.03	3.97	Km0 - Km3+970	Phường Tân Hà (tiếp giáp với huyện Yên Sơn)	Đường chiến thắng sông Lô	Kéo dài thêm 1,2km đường cứu hộ, cứu nạn	3	Đường Quang Trung	ĐT.03	3.97	Km0 - Km3+970	Phường Tân Hà (tiếp giáp với huyện Yên Sơn)	Đường chiến thắng sông Lô

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
4	Đường 17/8	ĐĐT.04	1.50	Km0 - Km1+500	Đường Trường Chinh	Đường Chiến Thắng Sông Lô								4	Đường 17/8	ĐĐT.04	1.50	Km0 - Km1+500	Đường Trường Chinh	Đường Chiến Thắng Sông Lô
5	Đường Kim Bình	ĐĐT.05	6.70	Km0 - Km6+700	Cổng nhà máy Xi măng Tuyên Quang	Đường Tân Trào								5	Đường Kim Bình	ĐĐT.05	6.70	Km0 - Km6+700	Cổng nhà máy Xi măng Tuyên Quang	Đường Tân Trào
6	Đường Bình Thuận	ĐĐT.06	4.90	Km0 - Km4+900	Đường 17/8	Đường Lê Đại Hành								6	Đường Bình Thuận	ĐĐT.06	4.90	Km0 - Km4+900	Đường 17/8	Đường Lê Đại Hành
7	Đường từ (Km129+850, QL2 cũ) đến đường dẫn cầu An Hoà	ĐĐT.06B	7.06	Km0 - Km7+060	(Km129+850, QL2 cũ)	Đường dẫn cầu An Hoà								7	Đường từ (Km129+850, QL2 cũ) đến đường dẫn cầu An Hoà	ĐĐT.06B	7.06	Km0 - Km7+060	(Km129+850, QL2 cũ)	Đường dẫn cầu An Hoà
8	Cầu và đường dẫn cầu Tân Hà	ĐĐT.06C	4.08	Km0 - Km4+080	Km5, ĐT185 (xã Tràng Đà)	QL2 (cổng BCH Quân sự tỉnh)								8	Cầu và đường dẫn cầu Tân Hà	ĐĐT.06C	4.08	Km0 - Km4+080	Km5, ĐT185 (xã Tràng Đà)	QL2 (cổng BCH Quân sự tỉnh)
9	Đường QL2 cũ (từ Km127+900, QL2 giao với đường QL2 đoạn tránh) - Giáp với đường Phạm Văn Đồng và đường Lê Đại Hành (Ngã ba Bình Thuận)	ĐĐT.06D	5.08	Km0 - Km5+080	Km127+900, QL2 (giao với đường QL2 đoạn tránh)	Giáp với đường Phạm Văn Đồng và đường Lê Đại Hành (ngã ba Bình Thuận)								9	Đường QL2 cũ (từ Km127+900, QL2 giao với đường QL2 đoạn tránh) - Giáp với đường Phạm Văn Đồng và đường Lê Đại Hành (Ngã ba Bình Thuận)	ĐĐT.06D	5.08	Km0 - Km5+080	Km127+900, QL2 (giao với đường QL2 đoạn tránh)	Giáp với đường Phạm Văn Đồng và đường Lê Đại Hành (ngã ba Bình Thuận)
10	Đường từ đường Lý Thái Tổ qua cầu Gạo đến QL2, đoạn tránh	ĐĐT.06E	2.10	Km0 - Km2+100	Đường Lý Thái Tổ	QL2, đoạn tránh								10	Đường từ đường Lý Thái Tổ qua cầu Gạo đến QL2, đoạn tránh	ĐĐT.06E	2.10	Km0 - Km2+100	Đường Lý Thái Tổ	QL2, đoạn tránh

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
11	Đường từ QL2, đoạn tránh đến cây xăng Km131+130, QL2 (cũ) và từ ngã Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch Tuy Nen	ĐĐT.06F	2.95	Km0 - Km2+950	QL2 đoạn tránh	Khu sản xuất Gạch tuy nen Viên Châu								11	Đường từ QL2, đoạn tránh đến cây xăng Km131+130, QL2 (cũ) và từ ngã Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch Tuy Nen	ĐĐT.06F	2.95	Km0 - Km2+950	QL2 đoạn tránh	Khu sản xuất Gạch tuy nen Viên Châu
*	**Phường Phan Thiết**		**16.95**											*	**Phường Phan Thiết**		**16.95**			
12	Đường Phan Thiết	ĐĐT.07	5.00	Km0-Km0+350	Ngã 3 giao với đường 17/8 (cổng Sở GTVT)	Hồ Bển Kiểm (hết khu Phan Thiết II)								12	Đường Phan Thiết	ĐĐT.07	5.00	Km0-Km0+350	Ngã 3 giao với đường 17/8 (cổng Sở GTVT)	Hồ Bển Kiểm (hết khu Phan Thiết II)
13	Đường Phố Nguyễn Lương Bằng	ĐĐT.08	0.33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập								13	Đường Phố Nguyễn Lương Bằng	ĐĐT.08	0.33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập
14	Đường Phố Hoàng Quốc Việt	ĐĐT.09	0.33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập								14	Đường Phố Hoàng Quốc Việt	ĐĐT.09	0.33	Km0 - Km0+330	Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập
15	Đường Nguyễn Văn Linh	ĐĐT.10	0.66	Km0 - Km0+660	Đường Phan Thiết	Đường Đinh Tiên Hoàng								15	Đường Nguyễn Văn Linh	ĐĐT.10	0.66	Km0 - Km0+660	Đường Phan Thiết	Đường Đinh Tiên Hoàng
16	Đường Phố Trần Đại Nghĩa	ĐĐT.11	0.70	Km0 - Km0+700	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư tổ 28								16	Đường Phố Trần Đại Nghĩa	ĐĐT.11	0.70	Km0 - Km0+700	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư tổ 28
17	Đường Phố Song Hào	ĐĐT.12	0.60	Km0 - Km0+600	Đường Nguyễn Văn Linh	Hợp tác xã Quyết Tiến cũ								17	Đường Phố Song Hào	ĐĐT.12	0.60	Km0 - Km0+600	Đường Nguyễn Văn Linh	Hợp tác xã Quyết Tiến cũ
18	Đường Hà Huy Tập	ĐĐT.13	1.00	Km0 - Km1	Đường Tân Trào	Công ty cầu đường								18	Đường Hà Huy Tập	ĐĐT.13	1.00	Km0 - Km1	Đường Tân Trào	Công ty cầu đường
19	Đường Phố Nam Cao	ĐĐT.14	0.35	Km0 - Km0+350	Đường Phan Thiết	Đường Quang Trung								19	Đường Phố Nam Cao	ĐĐT.14	0.35	Km0 - Km0+350	Đường Phan Thiết	Đường Quang Trung

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
20	Đường Phố Hà Tuyên	ĐĐT.15	0.70	Km0 - Km0+700	Đường 17/8	Đường Quang Trung								20	Đường Phố Hà Tuyên	ĐĐT.15	0.70	Km0 - Km0+700	Đường 17/8	Đường Quang Trung
21	Đường Phố Trần Nhân Tông	ĐĐT.16	0.28	Km0 - Km 0+280	Phố Hoa Lư	Đường phố Hồng Thái								21	Đường Phố Trần Nhân Tông	ĐĐT.16	0.28	Km0 - Km 0+280	Phố Hoa Lư	Đường phố Hồng Thái
22	Đường sau Công ty Điện Lực vào hết khu C	ĐĐT.17	0.12	Km0 - Km0+120	Đường phố Hà Tuyên	Đường phố Hồng Thái								22	Đường sau Công ty Điện Lực vào hết khu C	ĐĐT.17	0.12	Km0 - Km0+120	Đường phố Hà Tuyên	Đường phố Hồng Thái
23	Đường nội bộ khu C	ĐĐT.18	0.18	Km0 - Km 0+180	Tập thể Dược cũ									23	Đường nội bộ khu C	ĐĐT.18	0.18	Km0 - Km 0+180	Tập thể Dược cũ	
24	Đường khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	ĐĐT.19												24	Đường khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	ĐĐT.19				
	- Đoạn 1: Đường nội bô khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết		1.10	Km0 - Km1+100	Khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết										- Đoạn 1: Đường nội bô khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết		1.10	Km0 - Km1+100	Khu dân cư tổ 1,2 Phan Thiết	
	- Đường Phố Tôn Thất Tùng		0.70	Km0 - Km 0+700	Trung tâm Hương Sen	Đường phố Hoa Lư									- Đường Phố Tôn Thất Tùng		0.70	Km0 - Km 0+700	Trung tâm Hương Sen	Đường phố Hoa Lư
	- Đường phố Hoa Lư		0.34	Km0 - Km0+340	Đường Lê Duẩn	Đường 17/8									- Đường phố Hoa Lư		0.34	Km0 - Km0+340	Đường Lê Duẩn	Đường 17/8
	- Đường nội bộ khu dân cư Phan Thiết 2		1.50	Km1 - Km1+500	Khu Phan Thiết 2										- Đường nội bộ khu dân cư Phan Thiết 2		1.50	Km1 - Km1+500	Khu Phan Thiết 2	
25	Ngõ 51 đường Hà Huy Tập	ĐĐT.20	0.80	Km0 - Km0+800	Đường Hà Huy Tập	Đường phố Song Hào								25	Ngõ 51 đường Hà Huy Tập	ĐĐT.20	0.80	Km0 - Km0+800	Đường Hà Huy Tập	Đường phố Song Hào
26	Đường Đinh Tiên Hoàng	ĐĐT.21	0.80	Km0 - Km0+800	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú								26	Đường Đinh Tiên Hoàng	ĐĐT.21	0.80	Km0 - Km0+800	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
27	Đường tập thể Tỉnh Uỷ	ĐĐT.22	0.25	Km0 - Km0+250	Đường17/8 (đối diện tỉnh ủy)	Khu tập thể Tỉnh uỷ								27	Đường tập thể Tỉnh Uỷ	ĐĐT.22	0.25	Km0 - Km0+250	Đường17/8 (đối diện tỉnh ủy)	Khu tập thể Tỉnh uỷ
28	Đường ra chợ Phan Thiết	ĐĐT.23	0.36	Km0 - Km0+360	Đường Phan Thiết	Chợ Phan Thiết								28	Đường ra chợ Phan Thiết	ĐĐT.23	0.36	Km0 - Km0+360	Đường Phan Thiết	Chợ Phan Thiết
29	Đường phố Hồng Thái	ĐĐT.24	0.35	Km0 - Km0+350	Ngã ba đường 17/8	Đường Quang Trung								29	Đường phố Hồng Thái	ĐĐT.24	0.35	Km0 - Km0+350	Ngã ba đường 17/8	Đường Quang Trung
30	Đường từ đường 17/8 - Nhà khách Kim Bình (mới xây dựng)	ĐĐT.24 A	0.50	Km0 - Km0+500	Ngã ba đường 17/9	Nhà khách Tỉnh ủy mới								30	Đường từ đường 17/8 - Nhà khách Kim Bình (mới xây dựng)	ĐĐT.24 A	0.50	Km0 - Km0+500	Ngã ba đường 17/9	Nhà khách Tỉnh ủy mới
*	**Phường Minh Xuân**		**10.03**											*	**Phường Minh Xuân**		**10.03**			
31	Đường Trần Hưng Đạo	ĐĐT.25	1.00	Km0 - Km1	Đường17/8 (Cục Thống kê)	Bến đò Tràng Đà								31	Đường Trần Hưng Đạo	ĐĐT.25	1.00	Km0 - Km1	Đường17/8 (Cục Thống kê)	Bến đò Tràng Đà
32	Đường Xuân Hoà	ĐĐT.26	0.85	Km0 - Km0+850	Đường17/8 (Bưu điện phường Minh Xuân)	Đường phố Phan Đình Phùng								32	Đường Xuân Hoà	ĐĐT.26	0.85	Km0 - Km0+850	Đường17/8 (Bưu điện phường Minh Xuân)	Đường phố Phan Đình Phùng
33	Đường phố Vũ Mùi	ĐĐT.27	0.25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ								33	Đường phố Vũ Mùi	ĐĐT.27	0.25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
34	Đường phố Lý Thánh Tông	ĐĐT.28	0.29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ								34	Đường phố Lý Thánh Tông	ĐĐT.28	0.29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
35	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	ĐĐT.29	0.19	Km0 - Km0 +190	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Hoà								35	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	ĐĐT.29	0.19	Km0 - Km0 +190	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Hoà
36	Đường phố Hoàng Thế Cao	ĐĐT.30	0.20	Km0 - Km0+200	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ								36	Đường phố Hoàng Thế Cao	ĐĐT.30	0.20	Km0 - Km0+200	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
37	Đường phố Bà Triệu	ĐĐT.31	0.29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ								37	Đường phố Bà Triệu	ĐĐT.31	0.29	Km0 - Km0+290	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
38	Đường phố Hai Bà Trưng	ĐĐT.32	0.57	Km0 - Km0+570	Ngã ba Vườn Thánh	Đường Nguyễn Văn Cừ								38	Đường phố Hai Bà Trưng	ĐĐT.32	0.57	Km0 - Km0+570	Ngã ba Vườn Thánh	Đường Nguyễn Văn Cừ
39	Đường phố Lê Quý Đôn	ĐĐT.33	0.35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ								39	Đường phố Lê Quý Đôn	ĐĐT.33	0.35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ
40	Đường phố Hoàng Hoa Thám	ĐĐT.34	0.35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ								40	Đường phố Hoàng Hoa Thám	ĐĐT.34	0.35	Km0 - Km0+350	Đường phố Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Văn Cừ
41	Đường phố Phan Đình Phùng	ĐĐT.35	0.25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ								41	Đường phố Phan Đình Phùng	ĐĐT.35	0.25	Km0 - Km0+250	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ
42	Đường Ngô Quyền	ĐĐT.36	0.09	Km0 - Km1+090	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tân Hà								42	Đường Ngô Quyền	ĐĐT.36	0.09	Km0 - Km1+090	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tân Hà
43	Đường phố Nguyễn Thị Minh Khai	ĐĐT.37	0.65	Km0 - Km0+650	Đường17/8	Đường Tân Hà								43	Đường phố Nguyễn Thị Minh Khai	ĐĐT.37	0.65	Km0 - Km0+650	Đường17/8	Đường Tân Hà
44	Đường phố Nguyễn Du	ĐĐT.38	0.31	Km0 - Km0+310	Đường17/8	Đường Tân Trào								44	Đường phố Nguyễn Du	ĐĐT.38	0.31	Km0 - Km0+310	Đường17/8	Đường Tân Trào
45	Đường phố Ngô Gia Khảm	ĐĐT.39	0.15	Km0 - Km0+150	Đường phố Nguyễn Du	Đường Tân Trào								45	Đường phố Ngô Gia Khảm	ĐĐT.39	0.15	Km0 - Km0+150	Đường phố Nguyễn Du	Đường Tân Trào
46	Đường phố Trần Nhật Duật	ĐĐT.40	0.30	Km0 - Km0+300	Đường 17/8 cạnh Khí tượng	Đường Tân Trào (Sau Sở Công thương)								46	Đường phố Trần Nhật Duật	ĐĐT.40	0.30	Km0 - Km0+300	Đường 17/8 cạnh Khí tượng	Đường Tân Trào (Sau Sở Công thương)
47	Đường phố Hồ Xuân Hương	ĐĐT.41	0.34	Km0 - Km0+340	Đường 17/8 cạnh Rạp tháng 8	Đường Tân Trào (Canh Bảo Hiểm cũ)								47	Đường phố Hồ Xuân Hương	ĐĐT.41	0.34	Km0 - Km0+340	Đường 17/8 cạnh Rạp tháng 8	Đường Tân Trào (Canh Bảo Hiểm cũ)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
48	Đường phố Chu Văn An	ĐĐT.42	0.55	Km0 - Km0+550	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Cổng trường THCS Hồng Thái								48	Đường phố Chu Văn An	ĐĐT.42	0.55	Km0 - Km0+550	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Cổng trường THCS Hồng Thái
49	Đường Vườn Thánh	ĐĐT.43	0.30	Km0 - Km0+300	Đường Ngô Quyền	Đến Nhà thờ Xứ								49	Đường Vườn Thánh	ĐĐT.43	0.30	Km0 - Km0+300	Đường Ngô Quyền	Đến Nhà thờ Xứ
50	Đường Lê Hồng Phong	ĐĐT.44	0.53	Km0 - Km0+530	Đường17/8	Đường Tân Hà								50	Đường Lê Hồng Phong	ĐĐT.44	0.53	Km0 - Km0+530	Đường17/8	Đường Tân Hà
51	Đường hồ Minh Xuân	ĐĐT.45	0.19	Km0 - Km0+190	Đường 17/8 (chợ xép Minh Xuân)	Đường Lê Hồng Phong								51	Đường hồ Minh Xuân	ĐĐT.45	0.19	Km0 - Km0+190	Đường 17/8 (chợ xép Minh Xuân)	Đường Lê Hồng Phong
52	Đường khu vườn hoa	ĐĐT.46	0.68	Km0 - Km0+680	Đường 17/8	Đến Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)								52	Đường khu vườn hoa	ĐĐT.46	0.68	Km0 - Km0+680	Đường 17/8	Đến Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)
53	Đường hợp tác xã Thuỷ Tinh cũ	ĐĐT.47	0.25	Km0 - Km0+250	Đường Ngô Quyền	Hết khu dân cư								53	Đường hợp tác xã Thuỷ Tinh cũ	ĐĐT.47	0.25	Km0 - Km0+250	Đường Ngô Quyền	Hết khu dân cư
54	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐĐT.48	1.10	Km0 - Km1+100	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Giao với đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)								54	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐĐT.48	1.10	Km0 - Km1+100	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Giao với đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)
*	**Phường Tân Quang**		**8.56**											*	**Phường Tân Quang**		**8.56**			
55	Đường Lê Lợi	ĐĐT.49	1.00	Km0 - Km1	Ngã Năm Chợ	Cầu Gạo								55	Đường Lê Lợi	ĐĐT.49	1.00	Km0 - Km1	Ngã Năm Chợ	Cầu Gạo

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
56	Đường Chiến Thắng sông Lô	ĐĐT.50	1.00	Km0 - Km1	Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)	Cầu Chả cũ								56	Đường Chiến Thắng sông Lô	ĐĐT.50	1.00	Km0 - Km1	Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)	Cầu Chả cũ
57	Đường phố Lý Thái Tổ	ĐĐT.51	0.22	Km0 - Km0+220	Đường Lê Lợi	Cầu Chả mới								57	Đường phố Lý Thái Tổ	ĐĐT.51	0.22	Km0 - Km0+220	Đường Lê Lợi	Cầu Chả mới
58	Đường Trần Phú	ĐĐT.52	1.10	Km0 - Km1+100	Đường Hà Huy Tập	Đường chiến thắng sông Lô								58	Đường Trần Phú	ĐĐT.52	1.10	Km0 - Km1+100	Đường Hà Huy Tập	Đường chiến thắng sông Lô
59	Đường phố Lý Nam Đế	ĐĐT.53	0.90	Km0 - Km0+900	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô								59	Đường phố Lý Nam Đế	ĐĐT.53	0.90	Km0 - Km0+900	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô
60	Đường phố Phan Chu Chinh	ĐĐT.54	0.21	Km0 - Km0+210	Đường Lê Lợi	Đường chiến thắng sông Lô								60	Đường phố Phan Chu Chinh	ĐĐT.54	0.21	Km0 - Km0+210	Đường Lê Lợi	Đường chiến thắng sông Lô
61	Đường phố Văn Cao	ĐĐT.55	0.13	Km0 - Km0+130	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô								61	Đường phố Văn Cao	ĐĐT.55	0.13	Km0 - Km0+130	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô
62	Đường phố Xã Tắc	ĐĐT.56	0.65	Km0 - Km0+650	Đường Quang Trung	Đường chiến thắng sông Lô								62	Đường phố Xã Tắc	ĐĐT.56	0.65	Km0 - Km0+650	Đường Quang Trung	Đường chiến thắng sông Lô
63	Đường phố Phan Bội Châu	ĐĐT.57	0.14	Km0 - Km0+140	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô								63	Đường phố Phan Bội Châu	ĐĐT.57	0.14	Km0 - Km0+140	Đường Nguyễn Trãi	Đường chiến thắng sông Lô
64	Đường phố Lương Sơn Tuyết	ĐĐT.58	0.52	Km0 - Km0+520	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô								64	Đường phố Lương Sơn Tuyết	ĐĐT.58	0.52	Km0 - Km0+520	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường chiến thắng sông Lô

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
65	Đường Nguyễn Trãi	ĐĐT.59	0.55	Km0 - Km0+550	Đường phố Lương Sơn Tuyết	Cầu Chả mới								65	Đường Nguyễn Trãi	ĐĐT.59	0.55	Km0 - Km0+550	Đường phố Lương Sơn Tuyết	Cầu Chả mới
66	Đường phố Tam Cờ	ĐĐT.60	0.47	Km0 - Km0+470	Đường phố Xã Tắc	Bến xe cũ								66	Đường phố Tam Cờ	ĐĐT.60	0.47	Km0 - Km0+470	Đường phố Xã Tắc	Bến xe cũ
67	Đường phố Đức Nghĩa	ĐĐT.61	0.12	Km0 - Km0+120	Đường Quang Trung	Đường phố Nguyễn Bỉnh Khiêm								67	Đường phố Đức Nghĩa	ĐĐT.61	0.12	Km0 - Km0+120	Đường Quang Trung	Đường phố Nguyễn Bỉnh Khiêm
68	Đường phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	ĐĐT.62	0.30	Km0 - Km0+300	Đường phố Đức Nghĩa	Đường Đinh Tiên Hoàng								68	Đường phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	ĐĐT.62	0.30	Km0 - Km0+300	Đường phố Đức Nghĩa	Đường Đinh Tiên Hoàng
69	Đường dọc khu Đức Nghĩa	ĐĐT.63	0.14	Km0 - Km0+140	Đường dọc khu Đức Nghĩa									69	Đường dọc khu Đức Nghĩa	ĐĐT.63	0.14	Km0 - Km0+140	Đường dọc khu Đức Nghĩa	
70	Đường sau sân Vận Động	ĐĐT.64	0.35	Km0 - Km0+350	Đường Bình Thuận	Đường 17/8								70	Đường sau sân Vận Động	ĐĐT.64	0.35	Km0 - Km0+350	Đường Bình Thuận	Đường 17/8
71	Đường ngang Thị uỷ	ĐĐT.65	0.10	Km0 - Km0+100	Đường chiến thắng sông Lô	Đường sau quảng trường								71	Đường ngang Thị uỷ	ĐĐT.65	0.10	Km0 - Km0+100	Đường chiến thắng sông Lô	Đường sau quảng trường
72	Đường tiểu khu Nam Bình Thuận	ĐĐT.66	0.16	Km0 - Km0+160	Đường nội bộ khu dân cư phía Nam trường tiểu học Bình Thuận									72	Đường tiểu khu Nam Bình Thuận	ĐĐT.66	0.16	Km0 - Km0+160	Đường nội bộ khu dân cư phía Nam trường tiểu học Bình Thuận	
73	Đường sau Công an thành phố	ĐĐT.67	0.22	Km0 - Km0+220	Đường Bình Thuận	Đường Tân Trào								73	Đường sau Công an thành phố	ĐĐT.67	0.22	Km0 - Km0+220	Đường Bình Thuận	Đường Tân Trào

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
74	Đường phố Thanh La	ĐĐT.68	0.13	Km0 - Km0+130	Đường Binh Thuận	Đường Nguyễn Trãi								74	Đường phố Thanh La	ĐĐT.68	0.13	Km0 - Km0+130	Đường Binh Thuận	Đường Nguyễn Trãi
75	Đường phố Mạc Đĩnh Chi	ĐĐT.69	0.15	Km0 - Km0+150	Đường Quang Trung	ĐườngTrần Phú								75	Đường phố Mạc Đĩnh Chi	ĐĐT.69	0.15	Km0 - Km0+150	Đường Quang Trung	ĐườngTrần Phú
*	**Phường Ỷ La**		**7.92**											*	**Phường Ỷ La**		**7.92**			
76	Đường Trường Chinh	ĐĐT.70	1.80	Km0 - Km1+800	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố								76	Đường Trường Chinh	ĐĐT.70	1.80	Km0 - Km1+800	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố
77	Đường Nguyễn Chí Thanh	ĐĐT.71	1.20	Km0 - Km1+200	Đường Trường Chinh	Hết địa phận thành phố								77	Đường Nguyễn Chí Thanh	ĐĐT.71	1.20	Km0 - Km1+200	Đường Trường Chinh	Hết địa phận thành phố
78	Đường Kim Quan	ĐĐT.72	1.72	Km0 - Km1+720	Đường Trường Chinh	Hết địa phận thành phố								78	Đường Kim Quan	ĐĐT.72	1.72	Km0 - Km1+720	Đường Trường Chinh	Hết địa phận thành phố
79	Đường Tiên Lũng	ĐĐT.73	1.70	Km0 - Km1+700	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Chí Thanh								79	Đường Tiên Lũng	ĐĐT.73	1.70	Km0 - Km1+700	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Chí Thanh
80	Đường nội bộ khu dân cư tổ 32, tổ 33 (xã Ỷ La cũ)	ĐĐT.74	1.50	Km0 - Km1+500										80	Đường nội bộ khu dân cư tổ 32, tổ 33 (xã Ỷ La cũ)	ĐĐT.74	1.50	Km0 - Km1+500		
*	**Phường Tân Hà**		**14.35**											*	**Phường Tân Hà**		**14.35**			
81	Đường Tân Hà	ĐĐT.75	5.00	Km0 - Km5+000	Nghềnh Ngà xã Thắng Quân	Đường Ngô Quyền								81	Đường Tân Hà	ĐĐT.75	5.00	Km0 - Km5+000	Nghềnh Ngà xã Thắng Quân	Đường Ngô Quyền
82	Đường Lê Duẩn	ĐĐT.76	3.20	Km0 - Km3+200	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Cổng CA tỉnh)								82	Đường Lê Duẩn	ĐĐT.76	3.20	Km0 - Km3+200	Đường Tân Hà	Đường 17/8 (Cổng CA tỉnh)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
83	Đường Minh Thanh	ĐĐT.77	2.50	Km0 - Km2+500	Đường Tân Hà	Đường Trường Chinh								83	Đường Minh Thanh	ĐĐT.77	2.50	Km0 - Km2+500	Đường Tân Hà	Đường Trường Chinh
84	Đường Trại gà đi UBND xã Ỷ La	ĐĐT.78	2.10	Km0 - Km2+100	Đường Tân Hà	Đường Trường Chinh								84	Đường Trại gà đi UBND xã Ỷ La	ĐĐT.78	2.10	Km0 - Km2+100	Đường Tân Hà	Đường Trường Chinh
85	Đường phố Tuệ Tĩnh	ĐĐT.79	0.75	Km0 - Km0+750	Đường Tân Hà	Đường Lê Duẩn								85	Đường phố Tuệ Tĩnh	ĐĐT.79	0.75	Km0 - Km0+750	Đường Tân Hà	Đường Lê Duẩn
86	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5 phường Tân Hà	ĐĐT.80	0.80	Km0 - Km0+800										86	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5 phường Tân Hà	ĐĐT.80	0.80	Km0 - Km0+800		
*	**Phường Hưng Thành**		**11.55**											*	**Phường Hưng Thành**		**11.55**			
87	Đường Phạm Văn Đồng	ĐĐT.81	1.20	Km0 - Km1+200	Cầu Chả mới	Ngã ba Bình Thuận								87	Đường Phạm Văn Đồng	ĐĐT.81	1.20	Km0 - Km1+200	Cầu Chả mới	Ngã ba Bình Thuận
88	Đường Tôn Đức Thắng	ĐĐT.82	1.30	Km0 - Km1+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Đại Hành								88	Đường Tôn Đức Thắng	ĐĐT.82	1.30	Km0 - Km1+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Đại Hành
89	Đường Phú Hưng	ĐĐT.83	2.20	Km0 - Km2+200	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Bình Thuận								89	Đường Phú Hưng	ĐĐT.83	2.20	Km0 - Km2+200	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Bình Thuận
90	Đường Liên Minh	ĐĐT.84	0.30	Km0 - Km0+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng								90	Đường liên minh	ĐĐT.84	0.30	Km0 - Km0+300	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
91	Đường đi xóm Bình An	ĐĐT.85	1.65	Km0 - Km1+650	Đường Lê Đại Hành	Hết khu dân cư Bình An								91	Đường đi xóm Bình An	ĐĐT.85	1.65	Km0 - Km1+650	Đường Lê Đại Hành	Hết khu dân cư Bình An
92	Đường Lê Đại Hành	ĐĐT.86	1.90	Km0 - Km1+900	Đường Phạm Văn Đồng	Giao QL37								92	Đường Lê Đại Hành	ĐĐT.86	1.90	Km0 - Km1+900	Đường Phạm Văn Đồng	Giao QL37
93	Đường nội bộ khu dân cư tổ 18, phường Hưng Thành	ĐĐT.87	1.00	Km0 - Km1										93	Đường nội bộ khu dân cư tổ 18, phường Hưng Thành	ĐĐT.87	1.00	Km0 - Km1		
94	Đường nội bộ khu dân cư Ngọc Kim	ĐĐT.88	2.00	Km0 - Km2										94	Đường nội bộ khu dân cư Ngọc Kim	ĐĐT.88	2.00	Km0 - Km2		
*	**Phường Nông Tiến**		**14.68**											*	**Phường Nông Tiến**		**14.68**			
95	Đường Bình Ca	ĐĐT.89	1.50	Km0 - Km1+500	Chợ Bến phà Nông Tiến	Hết xóm trại Tằm								95	Đường Bình Ca	ĐĐT.89	1.50	Km0 - Km1+500	Chợ Bến phà Nông Tiến	Hết xóm trại Tằm
96	Đường Bến Phà	ĐĐT.90	0.68	Km0 - Km0+680	Bến phà Nông Tiến	Đường Tân Trào								96	Đường Bến Phà	ĐĐT.90	0.68	Km0 - Km0+680	Bến phà Nông Tiến	Đường Tân Trào
97	Đường Nhà máy giấy	ĐĐT.91	1.10	Km0 - Km1+100	Đường Bến phà cũ	Qua XN giấy đến đường Kim Bình								97	Đường Nhà máy giấy	ĐĐT.91	1.10	Km0 - Km1+100	Đường Bến phà cũ	Qua XN giấy đến đường Kim Bình
98	Đường qua xóm 18 đi trường học	ĐĐT.92	0.48	Km0 - Km0+480	Đường Tân Trào qua trạm y tế đến trường tiểu học Nông Tiến									98	Đường qua xóm 18 đi trường học	ĐĐT.92	0.48	Km0 - Km0+480	Đường Tân Trào qua trạm y tế đến trường tiểu học Nông Tiến	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
99	Đường qua xóm 12 đi trường học	ĐĐT.93	1.32	Km0 - Km1+320	Đường Tân Trào qua xóm 12 đến trường tiểu học Nông Tiến									99	Đường qua xóm 12 đi trường học	ĐĐT.93	1.32	Km0 - Km1+320	Đường Tân Trào qua xóm 12 đến trường tiểu học Nông Tiến	
100	Đường vào Đát	ĐĐT.94	0.45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình qua nhà Văn hoá xóm 2 vào Đát									100	Đường vào Đát	ĐĐT.94	0.45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình qua nhà Văn hoá xóm 2 vào Đát	
101	Đường xóm 15	ĐĐT.95	0.85	Km0 - Km0+850	Chân dốc đỏ	Trường cấp I,II Nông tiến								101	Đường xóm 15	ĐĐT.95	0.85	Km0 - Km0+850	Chân dốc đỏ	Trường cấp I,II Nông tiến
102	Đường vào bãi rác	ĐĐT.96	0.45	Km0 - Km0+450	Đường Tân Trào	Bãi rác								102	Đường vào bãi rác	ĐĐT.96	0.45	Km0 - Km0+450	Đường Tân Trào	Bãi rác
103	Đường từ cầu Sắt vào Đát	ĐĐT.97	0.25	Km0 - Km0+250	Cầu Sắt cũ vào đến đường đi Đát									103	Đường từ cầu Sắt vào Đát	ĐĐT.97	0.25	Km0 - Km0+250	Cầu Sắt cũ vào đến đường đi Đát	
104	Đường từ xóm 6 đi QL37	ĐĐT.98	0.80	Km0 - Km0+800	Xóm 6	Quốc lộ 37								104	Đường từ xóm 6 đi QL37	ĐĐT.98	0.80	Km0 - Km0+800	Xóm 6	Quốc lộ 37
105	Đường dọc bờ sông Lô từ xóm 2, xã Nông Tiến đến Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)	ĐĐT.98B	4.80	Km0 - Km4+800	Từ xóm 2, phường Nông Tiến	Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)								105	Đường dọc bờ sông Lô từ xóm 2, xã Nông Tiến đến Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)	ĐĐT.98B	4.80	Km0 - Km4+800	ừ xóm 2, phường Nông Tiến	Km208+990, QL37 (ngã ba Chanh)
106	Đường nội bộ khu dân cư tổ 13, phường Nông Tiến	ĐĐT.98C	2.00	Km0 - Km2										106	Đường nội bộ khu dân cư tổ 13, phường Nông Tiến	ĐĐT.98C	2.00	Km0 - Km2		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2010/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2010 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỔI, BỔ SUNG							KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
*	**Xã Tràng Đà**		7.54											*	**Xã Tràng Đà**		7.54			
107	Đường đi Tân Long	ĐĐT.99	0.24	Km0 - Km0+240	Đường Kim Bình	Hết địa phận thành phố								107	Đường đi Tân Long	ĐĐT.99	0.24	Km0 - Km0+240	Đường Kim Bình	Hết địa phận thành phố
108	Đường Đền Ghềnh	ĐĐT.99B	0.65	Km0 - Km0+650	Đường Kim Bình	Đền Gềnh								108	Đường Đền Ghềnh	ĐĐT.99B	0.65	Km0 - Km0+650	Đường Kim Bình	Đền Gềnh
109	Đường XN bột Kẽm	ĐĐT.99C	2.20	Km0 - Km2+200	Đường Kim Bình	Cửa hàng mua bán cũ								109	Đường XN bột Kẽm	ĐĐT.99C	2.20	Km0 - Km2+200	Đường Kim Bình	Cửa hàng mua bán cũ
110	Đường xóm 6	ĐĐT.99D	1.50	Km0 - Km1+500	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 6								110	Đường xóm 6	ĐĐT.99D	1.50	Km0 - Km1+500	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 6
111	Đường xóm 7	ĐĐT.99Đ	0.45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 7								111	Đường xóm 7	ĐĐT.99Đ	0.45	Km0 - Km0+450	Đường Kim Bình	Hết khu dân cư xóm 7
112	Đường qua bến Đò Tân Hà	ĐĐT.99E	2.50	Km0 - Km2+500	Đường Kim Bình	Dọc bờ sông hết địa phận thành phố								112	Đường qua bến Đò Tân Hà	ĐĐT.99E	2.50	Km0 - Km2+500	Đường Kim Bình	Dọc bờ sông hết địa phận thành phố
*	**Xã An Tường**		1.30											*	**Xã An Tường**		1.30			
113	Đường quanh UBND huyện Yên Sơn (cũ)	ĐĐT.01B	1.30	Km0 - Km1+300										113	Đường quanh UBND huyện Yên Sơn (cũ)	ĐĐT.01B	1.30	Km0 - Km1+300		